

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Đồng Tháp bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, năm bản lề của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 với mục tiêu cơ bản là phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP 7,5%/năm trong điều kiện kinh tế của tỉnh nói riêng, cả nước và thế giới nói chung gặp nhiều khó khăn do tác động của chiến tranh Nga - Ukraina gây ra. Trên thế giới, cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung quốc ngày càng gay gắt; lạm phát ở hầu hết các nước vẫn ở mức cao; lãi suất ngân hàng tăng đã tác động mạnh đến đời sống kinh tế - xã hội các nước và chuỗi cung ứng toàn cầu. Tại Việt Nam, trong năm 2022 tuy tăng trưởng ở mức cao nhưng đã có dấu hiệu giảm tốc ở quý cuối năm. Sản xuất công nghiệp và xuất khẩu tăng trưởng thấp do sức mua trên thị trường thế giới yếu; hoạt động của doanh nghiệp trong nước có dấu hiệu suy giảm; số người lao động bị mất việc hoặc giãn giờ làm tăng. Đối với Đồng Tháp, kinh tế của Tỉnh vốn có nhiều mặt hàng sản xuất chủ lực là hàng nông thủy sản phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường thế giới do đó cũng bị tác động mạnh, đặc biệt là mặt hàng thủy sản; đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn; Tình trạng sạt lở bờ sông còn nhiều diễn biến phức tạp,...

Tuy có khó khăn nhưng trong các tháng đầu năm 2023, kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng có một số điểm thuận lợi như sau: một số nông sản chính của Tỉnh tiêu thụ tốt (lúa, trái cây); hạ tầng giao thông của Tỉnh được nâng cấp và mở rộng tạo điều kiện cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân; thủ tục hành chính ngày càng được thông thoáng thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Tỉnh được duy trì trong nhóm thứ hạng cao của cả nước ...

Nhìn chung dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với nỗ lực và quyết tâm cao, với tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành và sự vượt khó của nhân dân trong tỉnh, sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh qua 6 tháng đầu năm triển khai thực hiện kế hoạch, tình hình xã hội và đời sống người dân trong Tỉnh vẫn giữ được sự ổn định, các ngành sản xuất - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng. Tình hình cụ thể trên các ngành, các lĩnh vực như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

1. Tăng trưởng và cơ cấu GRDP:

Theo kết quả công bố của Tổng Cục Thống kê, tăng trưởng tổng sản

phẩm nội tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt **5,89%**, tăng cao hơn cùng kỳ năm trước 1,26% (6 tháng đầu năm 2022 đạt 4,63%). Trong đó, Khu vực Nông, Lâm - Thủy sản tăng **5,38%**, cao hơn cùng kỳ 5,83% (6 tháng 2022 đạt - 0,45%); Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **5,53%**, cao hơn cùng kỳ 1,14% (6 tháng 2022 đạt 4,39%); Khu vực Thương mại - Dịch vụ (kể cả thuế sản phẩm) tăng **6,48%**, thấp hơn cùng kỳ 2,44% (6 tháng 2022 đạt 8,92%); Nếu tính riêng khu vực Thương mại - dịch vụ thì mức tăng là 7,41%.

Tốc độ phát triển GRDP 6 tháng đầu năm 2022-2023
(So với cùng kỳ năm trước - Giá so sánh 2010)

	Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm
Năm 2022 so năm 2021	100,26	110,67	104,63
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	98,20	103,44	99,55
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	103,70	105,02	104,39
TĐ: + Công nghiệp	103,33	104,74	104,08
+ Xây dựng	105,32	106,49	105,89
- Khu vực thương mại - dịch vụ	100,87	117,24	108,92
TĐ: + Thuế sản phẩm	104,72	105,07	104,90
Năm 2023 so năm 2022	105,40	106,51	105,89
- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,96	106,51	105,38
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	103,06	107,73	105,53
TĐ: + Công nghiệp	102,85	107,18	105,17
+ Xây dựng	103,98	110,60	107,23
- Khu vực thương mại - dịch vụ	107,23	105,83	106,48
TĐ: + Thuế sản phẩm	100,98	101,51	101,26

Nhìn chung toàn nền kinh tế thì tốc độ tăng GRDP trong 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn 6 tháng đầu năm 2022; trong đó, quý I/2023 cao hơn quý I/2022, quý II/2023 thấp hơn quý II/2022. Nguyên nhân, trong quý I/2022 tăng trưởng GRDP còn thấp (chỉ tăng 0,26%) do còn bị ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh Covid-19, bước sang quý II/2022 thì tăng trưởng GRDP đã lên cao hơn nhiều

(tăng 10,67%) và tiếp tục đạt mức tăng cao trong quý III/2022. Từ quý IV/2022 đến nay tăng trưởng GRDP của Tỉnh đã giảm xuống, cụ thể: Quý I/2022 tăng 0,26%; Quý II/2022 tăng 10,67%; Quý III/2022 tăng 16,55%; Quý IV/2022 tăng 8,67%; Quý I/2023 tăng 5,40%; Quý II/2023 ước tăng 6,51%.

*** Đóng góp cho tăng trưởng chung của Tỉnh ở từng khu vực 6 tháng đầu năm 2023 như sau (tính theo giá so sánh 2010):**

- Khu vực Nông - Lâm - Thủy tăng **489.845** triệu đồng đóng góp **1,75 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 29,7%*);

- Khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng **372.130** triệu đồng đóng góp **1,33 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 22,5%*);

- Khu vực Thương mại - Dịch vụ (*kể cả thuế sản phẩm*) tăng **790.633** triệu đồng đóng góp **2,82 điểm phần trăm** vào tăng trưởng chung (*tương đương 47,8%*), đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh. Trong tăng trưởng của Khu vực Thương mại - Dịch vụ và thuế thì tăng trưởng của Thương mại - Dịch vụ là 766.535 triệu đồng, đóng góp vào tăng trưởng GRDP 2,73 điểm phần trăm.

Cộng chung ba khu vực 5,89% (cùng kỳ năm trước tăng 4,63%).

*** Các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế của từng khu vực:**

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng GTTT của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý I/2023 ước đạt 4,96%, quý II/2023 ước đạt 6,51% so với cùng kỳ năm trước. Tuy quý II/2023 đạt cao nhưng do tỷ trọng trong tổng GTTT của 6 tháng đầu năm nhỏ hơn tỷ trọng của quý I/2023 nên tăng trưởng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2023 chỉ đạt 5,38%. Với mức tăng trưởng 5,38% khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã đạt mức tăng cao nhất trong 6 tháng đầu năm trong 5 năm trở lại đây. Tuy vậy đây cũng chưa phải là mức tăng cao nhất đạt được trong 10 năm qua. Mức tăng cao nhất đạt được là 6 tháng đầu năm là năm 2018 với tăng trưởng GTTT của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9,44%. Tăng trưởng GTTT của 6 tháng đầu năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2023 có những điểm chung đó là tăng cao và 6 tháng của năm trước liền kề đều có tăng trưởng giảm (6 tháng đầu năm 2017 giảm 2,98%; 6 tháng đầu năm 2022 giảm 0,45%).

Điểm khác biệt trong tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2023 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là tăng trưởng trong quý II cao hơn nhiều tăng trưởng trong quý I (4,96% và 6,51%). Nguyên nhân là do tăng trưởng một số sản phẩm nông sản đều cao ở cả trong quý I và quý II nhưng tác động lên tốc độ tăng GTTT của từng quý lại khác nhau (do tỷ trọng GTTT của quý I cao hơn quý II

trong 6 tháng đầu năm vì vụ Đông xuân được tính hết vào Quý I). Cụ thể:

Các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng cao trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 góp phần vào mức tăng cao của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là:

- Lúa: tuy sản lượng chỉ tăng 0,38% so với cùng kỳ 2022 nhưng do thay đổi cơ cấu (tăng lúa chất lượng cao, lúa nếp) nên giá trị sản xuất tăng 1,08%;
- Ngô (bắp) và cây có hạt khác 6 tháng đầu năm 2023 tăng 31,6%; trong đó Quý II-2023 tăng 15,7% so với cùng kỳ;
- Rau các loại 6 tháng đầu năm 2023 tăng 20,44%; trong đó Quý II/2023 tăng 25,9% so với cùng kỳ;
- Hoa và cây cảnh 6 tháng đầu năm 2023 tăng 12,5%; trong đó Quý II/2023 tăng 12,1% so với cùng kỳ;
- Sầu riêng các loại 6 tháng đầu năm 2023 tăng 142,7%; trong đó Quý II/2023 tăng 88,0% so với cùng kỳ;
- Mít các loại 6 tháng đầu năm 2023 tăng 21,0%; trong đó Quý II/2023 tăng 29,6% so với cùng kỳ;
- Thịt heo hơi 6 tháng đầu năm 2023 tăng 2,81%; trong đó Quý II/2023 tăng 3,2% so với cùng kỳ;
- Chăn nuôi gia cầm 6 tháng đầu năm 2023 tăng 6,14%; trong đó Quý II/2023 tăng 3,6% so với cùng kỳ;
- Thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,52%; trong đó Quý II/2023 tăng 3,64% so với cùng kỳ;

...

Khu vực Công nghiệp - xây dựng

Thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất công nghiệp chung của Tỉnh. Kết quả ước tính lại cho thấy sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chính của Tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 có sự biến động so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Cát khai thác giảm 61,06%;
- Cá phi lê đông lạnh tăng 11,44%;
- Thức ăn thủy sản, gia súc tăng 1,64%;
- Áo quần các loại tăng 15,89%;
- Thuốc các loại tăng 55,37%;

- Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 9,49%.

Các sản phẩm khác cũng có sự biến động lên xuống tuy nhiên do tỷ trọng nhỏ nên ảnh hưởng ít đến tăng trưởng chung của khu vực công nghiệp.

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh trong 6 tháng đầu năm ước tính chỉ tăng 5,69% (cùng kỳ năm trước tăng 4,86%); trong đó, quý I tăng 0,89% (năm 2022 là 5,07%), quý II tăng 10,16% (năm 2022 là 4,78%).

Tổng hợp lại giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp tăng 5,17% trong 6 tháng đầu năm 2023 (cùng kỳ năm trước tăng 4,08%).

Ngành xây dựng tình hình khả quan hơn với mức tăng trưởng ước đạt 7,23% so với cùng kỳ năm trước (năm trước đạt 5,89%).

Tính chung lại khu vực Công nghiệp - xây dựng tốc độ tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5,53% cao hơn cùng kỳ năm trước (năm trước đạt 4,39%).

Khu vực dịch vụ

Đây là khu vực có tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP, có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng chung của nền kinh tế. Ước tính khu vực này có mức tăng trưởng trong 6 tháng đầu năm 6,48% (cùng kỳ năm trước tăng 8,92%). Nguyên nhân khu vực này có mức tăng trưởng GTTT thấp hơn mức tăng 6 tháng đầu năm 2022 là do kinh tế tăng trưởng mạnh sau dịch bệnh.

Một số ngành thương mại - dịch vụ có mức tăng trưởng không cao hoặc không tăng trưởng do các nguyên nhân: tiêu dùng yếu, các ngành sản xuất tăng trưởng chậm, sau dịch bệnh người dân có tâm lý tiết kiệm, giảm chi tiêu. Một số ngành có tăng trưởng GTTT thấp hoặc giảm:

- Bán buôn tăng 3,89%;
- Viễn thông giảm 2,82%;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 2,92%;
- Hoạt động quản lý nhà nước, ANQP tăng 2,09%;
- Hoạt động y tế giảm 2,47%;
- Thuế sản phẩm tăng 1,26%;

...

Bên cạnh một số ngành tăng trưởng thấp hoặc không tăng trưởng thì cũng có một số ngành vẫn giữ được tăng trưởng bình thường hoặc có tăng trưởng cao nhờ các hoạt động thúc đẩy nhu cầu của người dân:

- Bán lẻ tăng 7,70%;

- Vận tải kho bãi tăng 10,59%;
- Dịch vụ lưu trú tăng 11,09%;
- Dịch vụ ăn uống tăng 20,43%;
- Vui chơi và giải trí tăng 13,82%

Tổng hợp tăng trưởng của các ngành Thương mại - dịch vụ tăng 6,48%.

*** Cơ cấu kinh tế**

Về cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) trong 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 33,40%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 20,38%; khu vực dịch vụ chiếm 40,03%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,20%.

Cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2022-2023

	Năm 2023		Năm 2022	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	52.707.349	100,00	46.840.516	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.602.517	33,40	15.469.361	33,03
Công nghiệp và xây dựng	10.739.763	20,38	9.552.308	20,39
Công nghiệp	8.616.834	16,35	7.629.913	16,29
Xây dựng	2.122.929	4,03	1.922.395	4,10
Dịch vụ	21.097.195	40,03	18.779.887	40,09
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.267.874	6,20	3.038.961	6,49

*** Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2023:**

Mặc dù tăng trưởng 06 tháng đầu năm 2023 cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức kế hoạch đặt ra cho cả năm 2023 (tăng 7,50%) của Tỉnh, vì vậy nhiệm vụ còn lại của 6 tháng cuối năm là rất cao. Cụ thể, để đạt được tăng trưởng cả năm 2023 là 7,5%, 6 tháng cuối năm phải đạt được mức tăng 8,88%; Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 13,21%, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 12,46%. Để đạt được mức tăng trên khả năng chỉ có khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, hai khu vực còn lại khó có khả năng đạt được do tình hình kinh tế được dự báo vẫn còn nhiều khó khăn.

Kế hoạch tăng trưởng GRDP năm 2023 và ước thực hiện

6 tháng đầu năm 2023 (%)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước TH 6 tháng đầu năm 2023
- Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	8,62	7,5	5,89
+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,52	3,7	5,38
+ Công nghiệp - xây dựng	%	12,95	9,2	5,53
. Công nghiệp	%	12,10	9,4	5,17
. Xây dựng	%	17,10	8,24	7,23
+ Thương mại - dịch vụ	%	10,92	9,49	6,48

2. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đến 30/6/2023 đạt 4.122.717 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 54,32%, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,21%; Thu nội địa ước tính đạt 4.014.717 triệu đồng, đạt 53,96% dự toán năm, bằng 99,68% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 108.000 triệu đồng, đạt 72,0% dự toán năm, bằng 63,53% cùng kỳ năm trước. Cơ cấu thu có biến động mạnh ở một số lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2023: Thu từ DN nhà nước chiếm 5,35% tổng nguồn thu (năm 2022 chiếm 9,03%); Thu từ khu vực kinh tế - NQD chiếm 24,58% (năm 2022 chiếm 14,62%); Thuế bảo vệ môi trường chiếm 11,27% (năm 2022 chiếm 14,80%); Thu về nhà đất chiếm 12,63% (năm 2022 chiếm 17,36%); Thu xổ số kiến thiết chiếm 22,79% (năm 2022 chiếm 19,07%) ...

Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2023 đạt 6.492.558 triệu đồng, đạt 49,22% dự toán năm và bằng 115,34% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.729.400 triệu đồng, đạt 48,57% dự toán năm và bằng 155,78% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 4.678.535 triệu đồng, đạt 50,02% dự toán năm và bằng 105,76% cùng kỳ năm trước. Cơ cấu chi cũng có sự dịch chuyển mạnh giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên. Cụ thể, 6 tháng đầu năm 2023 chi đầu tư phát triển chiếm 26,64% tổng chi, trong khi 6 tháng đầu năm 2022 chiếm 19,72% tổng chi; chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2023 chiếm 72,06%, trong khi 6 tháng đầu năm 2022 chiếm 78,59%.

Ước tính tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 6/2023 đạt 65.317 tỷ đồng, bằng 106,0% so với thời điểm 31/12/2022; trong đó, tiền gửi tiết kiệm tăng 9,68%, tiền gửi thanh toán giảm 2,41%. Tổng dư nợ tín dụng đạt 98.594 tỷ đồng, bằng 104,63 % so với thời điểm

31/12/2022; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 73.086 tỷ đồng, tăng 3,14 % so với cuối năm 2022, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 25.508 tỷ đồng, tăng 9,15% so với cuối năm 2022. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (66.201 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.824 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (13.145 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,03%, tăng 0,62 điểm phần trăm so với cuối năm 2022 (tăng 539 tỷ đồng).

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

3.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong 6 tháng đầu năm chủ yếu là tập trung chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân và xuống giống cây trồng vụ Hè thu. Diện tích xuống giống lúa vụ Đông xuân 2022-2023 đạt 190.174 ha với sản lượng thu hoạch 1.390.055 tấn.

Trồng trọt: Vụ Đông xuân 2022-2023, cả tỉnh đã xuống giống được 202.682 ha, tăng 1,59% so với vụ Đông xuân 2021-2022. Trong đó: diện tích Lúa đạt 190.174 ha, tăng 0,48% (tăng 910,10 ha) so với vụ Đông xuân năm trước. Tuy diện tích xuống giống lúa vụ Đông xuân 2022-2023 có tăng so với vụ trước nhưng năng suất lúa bình quân chung toàn vụ giảm 0,71 tạ/ha (đạt 73,09 tạ/ha) so với vụ Đông xuân năm trước, nên sản lượng lúa vụ Đông xuân 2022-2023 đạt 1.390.055 tấn, chỉ tăng 0,38% (tăng 5.303,20 tấn) so với vụ Đông xuân 2021-2022. Nguyên nhân năng suất lúa vụ Đông xuân 2022-2023 giảm so với vụ trước, do ảnh hưởng thời tiết trong toàn vụ không thuận lợi, nắng nóng kéo dài làm ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 12.509 ha, tăng 22,02% (tăng 2.257,2 ha) so với vụ Đông xuân năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 1.310 ha, sản lượng thu hoạch 12.683 tấn; Khoai lang 140 ha, sản lượng 3.366 tấn; Đậu các loại 109 ha, sản lượng 225 tấn; Rau các loại 5.221 ha, sản lượng 96.746 tấn.

Đến ngày 17/6/2023, diện tích xuống giống vụ Hè thu năm 2023 đạt 197.020 ha, trong đó diện tích xuống giống lúa Hè thu 184.543 ha, đạt 98,74% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch 186.900 ha) bằng 102,51% so với cùng kỳ năm trước. Tập trung chủ yếu huyện Tháp Mười 38.868 ha, Tam Nông 28.393 ha, huyện Cao Lãnh 26.321 ha, Tân Hồng 23.278 ha, Thanh Bình 21.396 ha,... Đến thời điểm này, diện tích lúa Hè thu đã cho thu hoạch đạt 61.448 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh, huyện Lai Vung, Lấp Vò,...

Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến ngày 17/6/2023 đạt 12.477 ha, tăng 3,29% hay 397 ha so với vụ Hè thu 2022. Các loại cây xuống giống chính gồm: Ngô (bắp) 2.152 ha, Khoai lang 159 ha, Đậu các loại 136 ha, Rau các

loại 6.226 ha.

Song song với thu hoạch lúa Hè thu, bà con nông dân bắt đầu xuống giống lúa vụ Thu đông năm 2023. Diện tích xuống giống lúa ước đạt 32.238 ha, tập trung ở các huyện Cao Lãnh 9.600 ha, Tháp Mười 22.084 ha, chủ yếu ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh, chưa có diện tích lúa cho thu hoạch. Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Thu đông 2023 đến ngày 17/6/2023 ước đạt 233 ha gồm các loại như bắp, bầu, bí, dưa và rau các loại, tập trung chủ yếu ở huyện Hồng Ngự.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa:

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 856 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín, với tỷ lệ bệnh 5 – 10%;
- Bệnh bạc lá (cháy bìa): Diện tích nhiễm nhẹ 210 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 10-15%;
- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm nhẹ 550 ha, trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh 5-10%.

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới. Ngoài ra, các đối tượng khác như: chuột, bọ trĩ (bù lạch), bệnh lem lép hạt, vàng lá chín sớm xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Trên cây ăn trái: Sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét, sẹo trên cây có múi; bệnh thán thư trên xoài, nhãn, sâu đục quả, bệnh chảy gôm trên mít xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Số lượng của đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ, hiện nay giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít dao động, thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, do diễn biến thời tiết cũng như khí hậu, nguồn thức ăn dùng cho chăn nuôi tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm chăn nuôi, làm giảm lợi nhuận của người nuôi.

Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 01/4/2023 gồm: Trâu 1.632 con (bằng 107,94% cùng kỳ); Bò 40.010 con (bằng 102,69% cùng kỳ); Lợn 115.187 con (bằng 107,33% cùng kỳ); Gia cầm 7.117 ngàn con (bằng 101,43% cùng kỳ), trong đó Gà 2.783 ngàn con (bằng 102,13% cùng kỳ), Vịt 4.245 ngàn con (bằng 101,09% cùng kỳ).

Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 25.865 tấn; trong đó sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng đạt 15.162 tấn bằng 102,81% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 138 tấn bằng 103,76% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

đạt 3.897 tấn bằng 102,82% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng gia cầm hơi xuất chuồng đạt 6.668 tấn bằng 106,14% so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác như trứng gia cầm các loại 178.933 ngàn quả, bằng 106,67% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Tân Phú, huyện Thanh Bình, tổng số lượng tiêu hủy là 33 con heo với tổng trọng lượng 1.384kg (Trong đó: 602kg heo thịt và 782kg heo nái và đực giống). Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

Về công tác tiêm phòng:

+ Tiêm phòng cúm đợt I/2023 (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 04/6/2023) tiêm phòng được 207.347 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,55% tổng đàn, 3.785.123 con vịt mũi 1 đạt 72,11 % tổng đàn; 32.551 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 24,86% tổng đàn, 640.804 con vịt mũi 2 đạt 41,2% tổng đàn.

+ Tiêm phòng cúm đợt II/2023 (từ ngày 05/6/2023 đến ngày 14/6/2023) tiêm phòng được 14.447 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 2,5% tổng đàn, 383.674 con vịt mũi 1 đạt 9,15% tổng đàn; 8.350 con gà mũi 2 đạt 9,2% tổng đàn, 69.307 con vịt mũi 2 đạt 5,47% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong tháng các huyện, thành phố không đề nghị cấp phát thuốc tiêu độc sát trùng do lượng thuốc còn. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 1.768 lít thuốc tiêu độc sát trùng để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

3.2. Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng. Diện tích rừng trồng mới trong tháng 6/2023 ước đạt 8 ha, giảm 27,27% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác tháng 6/2023 đạt 14.178 m³, sản lượng củi khai thác đạt 43.000 ste. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới đạt 73 ha, bằng 117,74% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 70,55 nghìn m³, tăng 26,76% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 206,37 nghìn ste, tăng 18,34% so với cùng kỳ. Trong tháng xảy ra xảy ra 01 vụ cháy rừng tại khu A2, Vườn quốc gia Tràm Chim. Tổng diện tích cháy là 1,26 ha đồng cỏ. Nguyên nhân cháy: theo nhận định ban đầu do có người xâm nhập vào rừng trái phép dùng lửa bắt cún gây cháy. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 03 vụ cháy Rừng làm thiệt hại 23,13 ha rừng, tăng 02 vụ

so cùng kỳ năm trước (tăng 22,680 ha rừng bị thiệt hại). Trong tháng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Tháp thông báo cấp dự báo cháy rừng đến các tổ chức, cá nhân quản lý rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tuyên truyền, phối hợp với lực lượng công an, quân sự và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng kiểm tra công tác PCCCR của chủ rừng và tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng. Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Quốc gia do ảnh hưởng hiện tượng El Nino thời tiết diễn biến bất thường, có khả năng xuất hiện nắng nóng gay gắt theo từng đợt nên vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng. Để chủ động trong công tác PCCCR, cơ quan chức năng đã đề nghị các chủ rừng thực hiện nghiêm phương án, Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, thường xuyên vận hành máy chữa cháy 02 lần/tuần. Phân công trực 24/24 tại Ban Chỉ huy PCCCR cơ sở, trạm chốt, đài quan sát; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát các khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy cao, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng; chủ động xử lý kịp thời khi xảy ra cháy rừng theo phương châm bốn tại chỗ.

3.3. Thủy sản:

Trong tháng 6/2023, toàn Tỉnh thu hoạch được 39.766 tấn thủy sản, trong đó có 38.376 tấn thủy sản nuôi trồng (cá tra thâm canh 30.812 tấn). Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng thu hoạch thủy sản đạt 248.855 tấn (nuôi trồng 242.593 tấn; đánh bắt 6.262 tấn); trong số 242.593 tấn thủy sản nuôi trồng có 194.900 tấn nuôi thâm canh. Tình hình dịch bệnh thủy sản trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp không đáng kể, chỉ xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch. Chủ yếu trên cá tra xuất hiện bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, sung bóng hơi, vàng da, thối đuôi; Éch bệnh xuất huyết, chướng hơi, đỏ đùi, ngoẹo cổ, đường ruột; Cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng; Cá lóc, cá rô, cá sặc rằn bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, đen mình, đường ruột. Cần tiếp tục quan tâm hơn nữa công tác phát hiện sớm, để có hướng xử lý một cách có hiệu quả. Các đối tượng thủy sản khác như tôm càng xanh, thát lát cườm, lươn, ... vẫn phát triển ổn định. Về thủy sản khai thác trong tự nhiên, ước tính 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác đạt 6.262 tấn, tăng 3,06% hay tăng 186 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

Giá cá tra nguyên liệu hiện nay đang ở mức thấp so với cùng kỳ năm trước, với mức chi phí trung bình để sản xuất 01 kg cá nguyên liệu khoảng 27.330 đồng/kg thì người nuôi hiện không có lãi, đây là khó khăn cho ngành nuôi trồng thủy sản hiện nay. Đồng Tháp là địa phương có diện tích và sản lượng cá nuôi trồng (cá tra) thuộc hàng lớn nhất nhì khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, cho nên nuôi trồng thủy sản của Tỉnh vẫn là ngành có tiềm năng lớn và là một ngành động lực chính để thúc đẩy kinh tế của Tỉnh phát triển trong nhiều năm qua, ngành kinh tế quan trọng trong những năm sắp tới. Vì vậy, việc duy trì và phát triển nuôi

trồng thủy sản vẫn là một mục tiêu quan trọng được Tỉnh đặt ra trong các kế hoạch phát triển kinh tế, đặc biệt trong đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cá tra là một trong năm sản phẩm thuộc ngành hàng chính. Hiện nay quá trình liên kết giữa nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu ở trong Tỉnh đã chặt chẽ hơn (do chủ yếu các doanh nghiệp thực hiện từ đầu tới cuối).

Các tháng còn lại của năm 2023 được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi hơn cho thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam do một số thị trường nhập khẩu tăng cường nhập khẩu. Tuy vậy vẫn cần hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người nuôi để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh, củng cố thị trường tiêu thụ. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần tăng cường khâu xúc tiến thương mại, khai thác thêm các thị trường mới, mở rộng thị trường trong nước nhằm thay thế một phần cho mặt hàng thực phẩm tương đồng hiện có giá bán cao.

4. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong 6 tháng đầu 2023 không duy trì được đà tăng trưởng của năm 2022, mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước sụt giảm mạnh. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 6,47%.

4.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 6/2023 ước tăng 11,46% so với tháng trước, tăng 23,09% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,55% so với tháng trước và tăng 23,01% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 12,25% so với tháng trước và tăng 23,50% so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 5,62% so với tháng trước và tăng 37,09% so với cùng kỳ; ngành Khai khoáng tăng 26,55% so với tháng trước nhưng giảm 34,04% so với cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, IIP ước tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mức tăng của các ngành cấp I như sau: Khai khoáng giảm 63,09%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,47%; Sản xuất và phân phối điện tăng 1,45%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,10%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, các ngành có IIP 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm (+8,91%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+112,50%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+3,36%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+48,08%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+14,14%). Một số ngành có IIP giảm gồm: Khai thác cát (-

63,09%); Sản xuất đồ uống (-8,18%); Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (-4,46%); Sản xuất trang phục (-0,59%).

Nguyên nhân một số ngành có IIP 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ: khai thác cát giảm do suy giảm nguồn cát sông; sản xuất giày da và may mặc giảm do kinh tế thế giới suy giảm, lạm phát tăng cao, đơn hàng xuất khẩu sụt giảm mạnh.

Sản phẩm sản xuất: Mức tăng trưởng sản lượng sản xuất các sản phẩm chủ lực 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước theo từng ngành như sau:

- Ngành sản xuất chế biến thực phẩm: Cá phi lê đông lạnh tăng 11,44%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 21,03%; Thức ăn thủy sản tăng 1,64%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 18,37%;
- Ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá có đầu lọc tăng 112,50%;
- Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 37,87%; Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 65,15%;
- Ngành sản xuất đồ uống: Bia giảm 14,53%;
- Ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài giảm 24,60%; Các bộ phận của giày dép bằng da tăng 9,49%;
- Ngành sản xuất trang phục: Áo các loại giảm 16,62%; Bộ quần áo các loại tăng 40,87%;

Chỉ số lao động: Tình hình xuất khẩu khó khăn, đơn hàng giảm khiến một số doanh nghiệp cắt giảm lao động, giảm giờ làm. Theo đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2023 đã giảm 2,74% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 4,49% so với cùng thời điểm năm trước. Phân theo loại hình, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,23% so với tháng trước và giảm 13,52% so với cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 4,05% so với tháng trước và giảm 3,99% so với cùng kỳ; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,27% so với tháng trước nhưng giảm 1,47% so với cùng kỳ. Phân theo ngành hoạt động, lao động giảm chủ yếu ở các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo (giảm 2,93% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 4,79% so với cùng thời điểm năm trước).

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,32%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 2,16%; ngành chế biến, chế tạo giảm 3,56% (chủ yếu ở các ngành tập trung nhiều lao động như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,18%; Sản xuất trang phục giảm

29,36%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 0,68%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,11%.

Dự báo trong thời gian tới, nguy cơ cắt giảm lao động vẫn tiếp tục nếu các vấn đề xung đột kinh tế, chính trị trên thế giới không được cải thiện.

Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho sản phẩm: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo có *chỉ số tiêu thụ* (CSTT) tháng 6 ước tăng 19,66%, *chỉ số tồn kho* (CSTK) tăng 6,04% so với cùng kỳ năm trước. Đa số ngành công nghiệp cấp II có CSTT tăng thấp hơn CSTK hoặc giảm so với cùng kỳ, trong khi CSTK tăng cao so với cùng kỳ:

- Sản xuất mì ăn liền, bánh đa, bánh phồng và các loại tương tự: CSTT giảm 9,84%, CSTK tăng 6,74%;
- Sản xuất thức ăn thủy sản: CSTT tăng 9,68%, CSTK tăng 40,67%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 9,0%, CSTK tăng 169,90%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 28,49%, CSTK tăng 34,33%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 18,56%, CSTK tăng 22,60%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 9,98%, CSTK tăng 36,82%;

Riêng các ngành có xu hướng ngược lại gồm: Chế biến thủy sản: CSTT tăng 24,31%, CSTK giảm 5,01%; Xay sát gạo: CSTT tăng 42,15%, CSTK tăng 29,47%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 118,30%, CSTK tăng 29,48%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,06% so với cùng kỳ. Trong đó, Chế biến thủy sản tăng 6,03%; Xay sát gạo tăng 24,54%; Sản xuất thức ăn thủy sản giảm 2,70%; Sản xuất đồ uống giảm 4,03%; Sản xuất trang phục giảm 4,95%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 18,11%.

4.2. Phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 5/2023, tỉnh Đồng Tháp có 39 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 243.188 triệu đồng. Trong đó có 03 DNTN với tổng số vốn đăng ký 2.400 triệu đồng; 32 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 223.788 triệu đồng, 04 CTCP với tổng vốn đăng ký 17.000 triệu đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 255 doanh nghiệp (08 DNTN, 233 công ty TNHH, 14 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 1.313.845 triệu đồng, tạo thêm 1.185 việc làm. So với cùng kỳ năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký mới giảm 72 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký giảm

1.133.383 triệu đồng, số lao động giảm 2.278 người.

Phân theo khu vực kinh tế: Trong số 255 doanh nghiệp thành lập mới, có 05 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn đăng ký 34.700 triệu đồng, 74 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn đăng ký 380.080 triệu đồng, 176 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn đăng ký 899.065 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2023 là 200 doanh nghiệp, tăng 36 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 70 doanh nghiệp, giảm 57 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 44 doanh nghiệp, giảm 18 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2022.

4.3. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra *xu hướng sản xuất kinh doanh (SXKD)* của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy:

Trong quý II/2023, có nhiều doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD khó khăn hơn (có 27,50% doanh nghiệp đánh giá tình hình khó khăn hơn, trong khi ở quý I/2023 chỉ có 17,50%). Tình hình khả quan giảm đi khi chỉ có 38,75% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt lên (tỷ lệ này ở quý I/2023 lên đến 55,0%); có 33,75% doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD ổn định (tỷ lệ này ở quý I/2023 là 27,50%).

Dự kiến quý III/2023 so với quý II/2023, có 53,75% doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD sẽ tốt lên; 18,75% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn và 27,50% doanh nghiệp đánh giá ổn định.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do tác động của tình hình an ninh, chính trị trên thế giới: xuất khẩu sụt giảm do thiếu đơn hàng, tiêu thụ sản phẩm khó khăn, tồn kho cao. Trước tình hình trên, nhiều doanh nghiệp đã tập trung nâng cao năng lực quản trị, đầu tư đổi mới dây chuyền sản xuất, kiểm soát tốt chuỗi cung ứng, mở rộng thị trường, phát triển thị trường mới nhằm tăng cường khả năng thích ứng, duy trì và phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm, có 3 dự án mới đi vào hoạt động (Công ty TNHH Thức ăn thủy sản Feed One; Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc; Công ty TNHH SOLETECH sản xuất giày dép) làm tăng năng lực sản xuất cho ngành, góp phần vào tăng trưởng của ngành sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tỉnh 6 tháng đầu năm nay.

5. Vốn đầu tư – Xây dựng:

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 15,57%). Vốn đầu tư phát triển thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương quản lý tăng 65,62%, vốn đầu tư

do trung ương và địa phương quản lý tăng 59,89% so với cùng kỳ năm trước. Giá vật liệu xây dựng biến động ít trong thời gian qua đã tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư và xây dựng của Tỉnh

5.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong quý I, quý II năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước với mức tăng lần lượt là 10,41% và 20,40%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 11.246.718 triệu đồng, tăng 15,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn của khu vực của dân cư và tư nhân ước đạt 7.451.681 triệu đồng, chiếm 66,26% tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhưng chỉ tăng 8,24% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 3.187.744 triệu đồng, chiếm 30,19% tổng vốn và tăng 51,10% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 4.398 triệu đồng, giảm 88,27% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước tăng mạnh là do Tỉnh tăng cường thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn và trên địa bàn Tỉnh đang triển khai một số dự án có nguồn vốn đầu tư lớn; Việc nguồn vốn của dân cư và tư nhân tăng thấp là do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn trong các tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn nên đầu tư của người dân cho sản xuất và đời sống tạm thời bị giãn, hoãn chờ thời gian thích hợp.

5.2. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh trong tháng 6/2023 ước đạt 781.208 triệu đồng, so với tháng trước tăng 6,76%, so với cùng kỳ năm trước tăng 80,63%. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 53.178 triệu đồng, tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 21,56% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 728.030 triệu đồng, tăng 7,11% so với tháng trước và tăng 87,28% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 725.146 triệu đồng, tăng 7,16% so với tháng trước và tăng 103,72% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 27.200 triệu đồng, tăng 1,68% so với tháng trước nhưng giảm 36,37% so với cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 291.126 triệu đồng, tăng 18,39% so với cùng kỳ năm trước và đạt 46,92% kế hoạch năm; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 2.951.638 triệu đồng, tăng 65,62% so với cùng kỳ năm trước và đạt 43,90% kế hoạch năm. Tổng cộng, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được 3.242.764 triệu đồng, tăng 59,89% so với cùng kỳ năm trước và đạt 44,15% kế hoạch vốn của năm 2023 (tổng số vốn theo kế hoạch năm 2023 là 7.344.471 triệu đồng).

5.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương

quản lý

Trong tháng 6/2023, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh quản lý ước đạt 581.598 triệu đồng, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 122,87% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện quản lý ước đạt 146.432 triệu đồng, tăng 7,43% so với tháng trước và tăng 14,60% so với cùng kỳ năm trước. Tổng cộng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 728.030 triệu đồng, tăng 7,11% so với tháng trước và tăng 87,28% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 2.222.186 triệu đồng, tăng 78,74% so với cùng kỳ và đạt 44,24% kế hoạch vốn; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 729.452 triệu đồng, tăng 35,35% so với cùng kỳ năm trước và đạt 42,87% kế hoạch vốn. Tổng cộng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong 6 tháng đầu năm ước đạt 2.951.638 triệu đồng, tăng 65,62% so với tháng trước và đạt 43,90% kế hoạch năm.

Tình hình giải ngân vốn đầu tư công

Tổng số kế hoạch đầu tư công năm 2023 (*kể cả vốn năm 2022 kéo dài chuyển sang*) của Tỉnh là 6.091.330 triệu đồng. Đến ngày 31 tháng 5 năm 2023, đã giải ngân được 2.374.639 triệu đồng, đạt 40,58%, cao hơn 20% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn 19,78% so với cả nước. Trong đó, giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 là 2.451.213 triệu đồng, đạt 40,83% kế hoạch. Giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 chuyển sang 20,769/88,258 tỷ đồng, đạt 23,53%.

Để đạt được tiến độ khả quan trên, lãnh đạo Tỉnh đã tổ chức giao ban định kỳ hàng tuần với các cơ quan chủ quản, chủ đầu tư về tình hình thực hiện các dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công; không để tình trạng đầu tư công chậm trễ, kéo dài, kém hiệu quả trong khi nguồn lực hạn chế, dư luận bức xúc, quan tâm.

5.4. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 6/2023 như sau:

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 373.878 triệu đồng, đạt 17,15% kế hoạch vốn.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2023 ước đạt 278.991 triệu đồng, đạt 30,58% kế hoạch vốn.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2

tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 6/2023 ước đạt 262.725/328.157 triệu đồng, đạt 80,06% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 5-2023 ước đạt 341.166 triệu đồng, đạt 34,40% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (chiều dài 16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 6/2023 ước đạt 566.381 triệu đồng, đạt 15,56% tổng mức vốn đầu tư và đạt 77,29% kế hoạch năm 2023 (kế hoạch vốn năm 2023 là 732.798 triệu đồng).

6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa:

Xuất, nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023 đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (xuất khẩu giảm 16,45%; nhập khẩu giảm 16,72%). Đặc biệt mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tỉnh là thủy sản đông lạnh giảm rất sâu giảm 39,75%. Nguyên nhân xuất khẩu giảm mạnh chủ yếu là do ảnh hưởng của lạm phát trên thế giới làm nhu cầu đối với hàng hóa của Tỉnh giảm xuống. Với nhập khẩu chủ yếu là do giá xăng dầu trong các tháng đầu năm 2023 thấp hơn cùng kỳ năm trước. Cụ thể tình hình xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 6/2023 ước đạt 136.274 ngàn USD tăng 1,34% so với tháng trước nhưng giảm 17,27% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế thì tất cả các thành phần kinh tế trong tháng đều có kim ngạch xuất khẩu tăng so với tháng trước; trong đó: Kinh tế nhà nước tăng 0,61%; Kinh tế tư nhân tăng 1,34%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 2,12%.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 6/2023 ước đạt 110.590 ngàn USD, tăng 1,53% so với tháng trước và bằng 90,07% với tháng cùng kỳ năm trước. Xem xét theo mặt hàng xuất chính, Thủy sản chế biến tháng 6 ước tính xuất 20.722 tấn, trị giá 55.649 ngàn USD; so với tháng trước tăng 1,42% về khối lượng xuất và tăng 1,31% về giá trị; so với cùng kỳ năm trước giảm 22,07% về khối lượng xuất và giảm 31,52% giá trị xuất. Sản lượng gạo tháng 6 ước tính xuất 46.417 tấn với trị giá 28.293 ngàn USD; so với tháng trước tăng 1,62% về khối lượng và tăng 1,52% về giá trị; so với cùng kỳ năm trước tăng 79,37% về khối lượng xuất và tăng 113,66% về giá trị. Sản lượng Bánh phồng tôm tháng 6 ước tính xuất 810 tấn trị giá 1.003 ngàn USD; so với tháng trước tăng 1,63% về khối lượng xuất và tăng 1,67% về trị giá; so với cùng kỳ năm trước giảm 32,78% về khối lượng và giảm 41,75% về giá trị. Sản phẩm

may ước đạt 16.903 ngàn USD, tăng 1,97% so với tháng trước và giảm 10,21% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 769.454 ngàn USD giảm 16,45% so với cùng kỳ năm trước. Nếu xem xét theo mặt hàng hầu hết các mặt hàng trong 6 tháng đầu năm 2023 đều có giá trị xuất giảm so với 6 tháng đầu năm 2022 (trừ mặt hàng gạo), cụ thể: Thủy sản chế biến ước xuất 112.300 tấn, với giá trị xuất 297.624 ngàn USD, so với cùng kỳ giảm 27,62% về khối lượng và giảm 39,75% về giá trị; Mặt hàng gạo ước tính xuất 262.920 tấn với giá trị 152.145 ngàn USD, so với cùng kỳ bằng 154,31% về khối lượng và bằng 171,96% về giá trị; Sản phẩm Bánh phồng tôm ước tính xuất 4.353 tấn với giá trị 6.020 ngàn USD, so với cùng kỳ giảm 32,13% về khối lượng và giảm 40,14% về giá trị; Sản phẩm may ước xuất 79.579 ngàn USD giảm 9,02% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023 chủ yếu vẫn là các mặt hàng là thế mạnh của Tỉnh như Thủy sản chế biến, Gạo và hàng hóa khác: thủy sản chế biến chiếm 38,68%, Gạo chiếm 19,77% và hàng hóa khác chiếm 30,42% doanh số xuất. Hiện nay trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của Tỉnh đã có thêm một số mặt hàng mới như thanh trấu, phân bón,... Trong 6 tháng cuối năm tỷ trọng này cũng sẽ ít nhiều có sự biến động.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 582.771 ngàn USD giảm 20,72% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng hoá của tỉnh trong 6 tháng đầu năm phải đối diện với rất nhiều khó khăn: lạm phát tại nhiều nước làm cho nhu cầu tiêu dùng thế giới sụt giảm, hàng tồn kho của các nhà bán lẻ tăng cao,... Do đó để thúc đẩy xuất khẩu các doanh nghiệp cần tận dụng những ưu thế, ưu đãi của các cam kết trong các Hiệp định FTA đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu. Kết quả xuất khẩu không chỉ mang lại lợi ích cho riêng các doanh nghiệp mà còn mang lại lợi ích cho cả nền kinh tế. Dự kiến với tình hình như hiện nay xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong quý II/2023 và sẽ khởi sắc hơn trong quý IV/2023.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2023 ước tính đạt 59.967 ngàn USD tăng 1,29% so với tháng trước nhưng giảm 6,18% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu tháng 6 năm 2023 giảm chủ yếu là do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu. Ước tính trong tháng 6/2023 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 29.245 ngàn USD chỉ bằng 71,87% so với cùng kỳ năm trước nhưng về lượng đạt 42.745 ngàn tấn bằng 144,29% so với cùng kỳ.

Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước tính đạt 5.550 ngàn USD bằng 152,60% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 15.345 ngàn USD bằng 367,11% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 9.826 ngàn USD bằng 63,79% so với cùng kỳ năm 2022.

Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 kim ngạch nhập khẩu đạt 357.351 ngàn USD giảm 16,72% so với cùng kỳ năm 2022. Việc kim ngạch nhập khẩu 6 tháng đầu năm giảm chủ yếu do nguyên phụ liệu dệt may giảm 13,11% và nhập khẩu hàng khác giảm mạnh 72,50%. Bên cạnh đó, xăng dầu nhập khẩu khối lượng nhập tăng 44,80% nhưng do giá giảm nên chỉ tăng 3,29% về giá trị; nguyên, phụ liệu sản xuất tân dược tăng mạnh 149,06% nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2023 của Tỉnh ước tính xuất siêu 412.104 ngàn USD, trong đó riêng tháng 6/2023 ước tính xuất siêu 76.308 ngàn USD.

7. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại dịch vụ tiếp tục đà phục hồi sau dịch bệnh Covid-19, các chương trình khuyến mãi, lễ hội, đặc biệt các chương trình kích cầu du lịch đã thúc đẩy sự phục hồi của thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh với mức tăng trưởng 14,07% trong 6 tháng đầu năm 2023.

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng trong tháng 6/2023 ước đạt 10.568 tỷ đồng, tăng 0,86% so với tháng trước và tăng 14,30% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, ngành thương nghiệp ước đạt 8.324 tỷ đồng tăng 0,87% so với tháng trước và tăng 11,98% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn nhà hàng ước đạt 1.469 tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước và tăng 22,67% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành ước đạt 3,7 tỷ đồng tăng 12,31% so với tháng trước và tăng 2,35% so với cùng kỳ năm 2022. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 772 tỷ đồng tăng 0,52% so với tháng trước và tăng 25,44% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng là nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng lên vào dịp hè, các hoạt động nhộn nhịp của ngành du lịch và sự phục hồi của các ngành Khách sạn nhà hàng và Dịch vụ sau dịch bệnh Covid-19 đã tác động đến các hoạt động mua sắm, lưu trú, ăn uống,... của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 63.309 tỷ đồng bằng 114,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 49.808 tỷ đồng bằng 112,01% so với cùng kỳ năm 2022; Trong đó, các nhóm hàng hóa thiết yếu đều có mức

tăng trưởng mạnh so cùng kỳ như: Lương thực thực phẩm (+6,55%); Đồ dùng, dụng cụ gia đình (+33,77%); Xăng dầu các loại (+33,78%), Nhiên liệu khác (+11,72%)... Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 9.066 tỷ đồng bằng 124,79% so với cùng kỳ năm 2022; Du lịch lữ hành ước đạt 18,84 tỷ đồng bằng 199,73% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.417 tỷ đồng bằng 117,44% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, sức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng đang có xu hướng tăng trở lại nhưng tốc độ tăng trưởng ở mức vừa phải dù hiện nay lượng hàng quá dồi dào, giá cả ổn định đáp ứng đa dạng nhu cầu mua sắm của người dân. Các hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ được triển khai kịp thời, hiệu quả các chương trình kích cầu tiêu dùng thông qua hệ thống phân phối, siêu thị, cửa hàng... nhiều mô hình kinh doanh thương mại điện tử được triển khai (website bán hàng, sàn thương mại điện tử, mạng xã hội) góp phần gia tăng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương.

7.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động ngành dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng cao trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão, lễ 30/4 và 01/5 cả về hàng hóa và hành khách so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 6/2023 ước đạt 3.204 ngàn hành khách, tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 11,17% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 871 ngàn tấn, tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 17,45% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 6/2023 ước tính đạt 75.807 ngàn lượt hành khách.km, tăng 2,60% so với tháng trước và tăng 10,03% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 81.335 ngàn tấn.km, tăng 1,79% so với tháng trước và tăng 8,82% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 6 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 18.977 ngàn hành khách bằng 111,12% so với cùng kỳ năm 2022. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 5.129 ngàn tấn bằng 109,41% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 6 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 436.762 ngàn lượt hành khách.km bằng 123,18% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 6 tháng đầu năm ước tính đạt 474.345 ngàn tấn.km bằng 106,75 so với cùng kỳ năm 2022;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 6/2023 ước tính 255.109 triệu đồng tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 16,52% so với cùng kỳ năm

trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 122.082 triệu đồng tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 10,97% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 115.368 triệu đồng, tăng 1,03% so với tháng trước và tăng 24,48% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 17.659 triệu đồng tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.472.170 triệu đồng bằng 115,14% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 707.558 triệu đồng bằng 121,94% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 662.454 triệu đồng bằng 109,94% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 102.158 triệu đồng bằng 106,61% so với cùng kỳ năm 2022.

Nếu tính theo từng quý trong 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng vận tải hành khách quý I/2023 ước đạt 9.336 ngàn hành khách, tăng 7,78% so với quý I/2022, khối lượng vận tải quý II/2023 ước đạt 9.641 ngàn hành khách, tăng 7,84% so với quý cùng kỳ năm trước; Khối lượng vận tải hàng hóa quý I/2023 ước đạt 2.507 ngàn tấn bằng 107,66% so với quý I/2022, khối lượng vận tải quý II/2023 ước đạt 2.622 ngàn tấn, bằng 109,35% so với quý cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp quý I/2023 ước tính đạt 713.308 triệu đồng, tăng 18,75% quý I/2022; quý II/2023 ước đạt 758.862 triệu đồng, tăng 7,90% so với quý cùng kỳ năm trước.

7.3. Khách lưu trú:

Từ đầu năm đến nay, hoạt động du lịch của Đồng Tháp bắt đầu nhộn nhịp trở lại. Nhiều sự kiện thúc đẩy du lịch được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại. Đặc biệt Lễ hội Xoài, Lễ hội Vía Bà Chúa xứ,... Bên cạnh đó các khu di tích, điểm tham quan du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn tỉnh tích cực nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, mở các sản phẩm du lịch mới nên 6 tháng đầu năm 2023 du lịch Đồng Tháp đón nhiều du khách trong và ngoài tỉnh tới vui chơi, mua sắm.

Lượt khách lưu trú trong tháng 6/2023 ước tính đạt trên 162 ngàn lượt khách tăng 2,39% so với tháng trước, và tăng 14,23% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 đạt 940 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 479 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,97% lượt khách phục vụ.

Ngày khách phục vụ trong tháng 6/2023 ước đạt 112.380 ngày khách, tăng 2,59% so với tháng trước và bằng 113,81% so với tháng 6 năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 653.862 ngày khách bằng 132,63% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 6 tháng đầu năm ước đạt 20.597 lượt khách

bằng 231,66% so với 6 tháng đầu năm 2022.

8. Giá cả thị trường:

8.1. Giá cả

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 21/6/2023, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 22.890 đồng/lít; xăng sinh học E5Ron 92_II là 20.870 đồng/lít, dầu hỏa là 17.950 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 17.650 đồng/lít.

Giá lúa tăng nhẹ so với tháng trước, hiện nay giá lúa chất lượng cao loại I dao động từ 7.000-7.100 đồng/kg (cao hơn 500 đồng/kg so cùng kỳ năm trước), lúa loại hai từ 6.600-6.900 đồng/kg (cao hơn 1.400 đồng/kg so cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu tăng nhẹ, giá từ 9.800 – 9.900 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi gần đây có xu hướng tăng do các đơn vị nhập khẩu hạn chế nhập từ nước ngoài. Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 55.300-58.000 đồng/kg, tăng 3.660 đồng/kg so với tháng trước và thấp hơn 2.258 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 72.167 đồng/kg; vịt trắng từ 18.417 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.500 – 27.000 đồng/kg (thấp hơn từ 2.500 – 3.000 đồng/kg so với tháng trước). Người nuôi cá tra đang gặp khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào như: thức ăn, thuốc, nhiên liệu,... đều ở mức cao. Theo khảo sát của ngành chức năng chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu là 27.330 đồng/kg, với mức giá này người nuôi không có lãi.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000- 200.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

8.2. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 năm 2023 của Tỉnh, tăng 0,45% so với tháng trước, tăng 2,35% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 0,94% so với tháng 12/2022; Bình quân 6 tháng so cùng kỳ tăng 2,91%. So với tháng trước nhóm hàng có chỉ số tăng cao nhất là May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,46%, Các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng giảm không đáng kể hoặc không tăng, không giảm. Nhìn chung giá cả hàng hóa, dịch vụ khá ổn định.

8.3. Chỉ số giá vàng và USD

Chỉ số giá vàng tháng 6 năm 2023 so với tháng trước giảm 1,15% và tăng 2,51 % so với tháng 6/2022, so tháng 12 năm trước tăng 5,19%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6/2023 so với tháng trước tăng 0,12%, tăng

0,65% so với tháng cùng kỳ 2022, so với tháng 12/2022 giảm 2,57%.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Đời sống dân cư:

Những tháng đầu năm 2023 kinh tế của Tỉnh có nhiều khó khăn, thách thức hơn thuận lợi. Do lạm phát từ các nền kinh tế lớn trên thế giới, xung đột về chính trị đã ảnh hưởng tiêu cực đến sự phục hồi và triển vọng tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu, chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao, nguy cơ suy thoái kinh tế và rủi ro tài chính, tiền tệ gia tăng tại nhiều nước; trong nước sự phục hồi của các ngành, lĩnh vực chưa đồng đều, gặp nhiều khó khăn; chi phí đầu vào sản xuất tăng cao, tình hình thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu có những diễn biến bất thường... làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống dân cư, an sinh xã hội, tạo ra những thách thức không nhỏ đối với các chính quyền địa phương các cấp.

Nhìn chung, bức tranh tổng thể về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của tỉnh Đồng Tháp có nhiều mặt tích cực, các hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra khá sôi động; đời sống dân cư được cải thiện; quốc phòng an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, khu vực biên giới được giữ vững...

Nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ được nhân rộng, công tác hỗ trợ người dân liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản được triển khai hiệu quả thông qua các kênh trực tuyến, sàn thương mại điện tử; các định hướng về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp được tuyên truyền rộng rãi và triển khai có trọng điểm gắn với đổi mới kỹ thuật và ứng dụng công nghệ được tập trung thực hiện. Đặc biệt để hoàn thiện và phát triển chuỗi liên kết ngành nông nghiệp một cách bền vững, tỉnh đã triển khai kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi liên kết ngành hàng chủ lực, đặc thù giai đoạn 2021- 2025. Điều này nhằm phát huy lợi thế của địa phương, tạo ra các vùng chuyên canh cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường; góp phần làm thu nhập và đời sống của người dân từng bước được nâng lên.

Trong thời gian qua ngành nông nghiệp tiếp tục tập trung triển khai các giải pháp tái cơ cấu ngành đi vào chiều sâu; nhân rộng các mô hình tiên tiến trong sản xuất và quản lý dịch bệnh nhằm giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển sang phi nông nghiệp.

Bên cạnh đó chương trình tạo việc làm bằng cách: hỗ trợ đi lao động nước ngoài, đầu tư có trọng tâm và trọng điểm, triển khai các dự án cho vay tạo việc làm ... đặc biệt là chương trình Tái cơ cấu nông nghiệp của Tỉnh đã tạo thêm nhiều việc làm, góp phần đáng kể vào công tác xóa đói giảm nghèo của Tỉnh.

2. Công tác chính sách xã hội và lao động - việc làm:

- *Công tác lao động việc làm*: Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã tổ chức được 18 phiên giao dịch việc làm, có 197 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh, tuyển sinh và có 4.901 lao động đến tham dự. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã có 15.450 lao động được giải quyết việc làm, đạt 51,5% kế hoạch. Trong tháng đã ban hành quyết định cho 5.763 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền hơn 89.763 triệu đồng.

- *Công tác giáo dục nghề nghiệp*: Tỉnh chú trọng đa dạng hoá hình thức đào tạo nghề theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long khai giảng lớp Bồi dưỡng Kỹ năng dạy học cho 45 học viên; đặt hàng xây dựng chương trình giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp năm 2023; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tỉnh Đồng Tháp; phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức Học tập trao đổi “mô hình Trường cấp 3 nông nghiệp” tại tỉnh Nam Định.

Từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 6.243 học viên. Trong đó: cao đẳng 319 học viên, trung cấp 408 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 5.516 học viên, đạt 41,62 % kế hoạch năm.

- *Phong trào đền ơn đáp nghĩa*: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 263 trường hợp (tăng trợ cấp 150 trường hợp, giảm trợ cấp 113 trường hợp); phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức đưa 540 đối tượng Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung năm 2023; phối hợp Công ty Xổ số kiến thiết tài trợ để triển khai kế hoạch chi hỗ trợ công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023.

- *Công tác Bảo trợ xã hội*: Tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Hội cơ sở về công tác quản lý người cao tuổi cho 215 học viên; tham mưu UBND Tỉnh ban hành Quyết định quy định đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là “Người tâm thần lang thang không có người thân hoặc chưa xác định được người thân hoặc đã xác định được người thân nhưng thuộc hộ gia đình nghèo. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 105 đối tượng.

3. Hoạt động văn hóa - thông tin – thể thao:

Trong tháng, Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, kỷ niệm gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh (ngày Quốc tế Thiếu nhi 01/6, ngày Môi trường thế giới 05/6, kỷ niệm 112 năm Ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (05/6/1911 - 05/6/2023), 75 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi Thi đua ái quốc (11/6/1948 – 11/6/2023), ngày Thế giới tôn vinh

người hiến máu 14/6; 98 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 – 21/6/2023); ngày toàn dân phòng, chống ma túy 26/6; ngày Gia đình Việt Nam 28/6...

Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động toàn quốc chủ đề "Biển, hải đảo quê hương" tại thành phố Hải Phòng đạt 02 HCV, 03 HCB .

Tổ chức Hội họp mặt tuyên dương, khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games 32) và các giải thể thao quốc tế năm 2023, được UBND Tỉnh tặng bằng khen cho 08 huấn luyện viên, 25 vận động viên đạt thành tích xuất sắc.

Trong tháng, cử 08 lượt HLV và 56 lượt VĐV tham gia 4 giải toàn quốc và khu vực, đạt 16 HCV, 17 HCB, 22 HCD. Nổi bật nhất là Đội Cờ vua tham dự thi đấu giải Vô địch Cờ vua các câu lạc bộ quốc gia năm 2023 đạt 10 HCV, 12 HCB, 15 HCD. Đội Bơi lội chỉ với 01 VĐV tham dự thi đấu giải Bơi vô địch các nhóm tuổi quốc gia năm 2023 xuất sắc đạt 03 HCV, 03 HCB. Ngoài ra, Đội Bóng đá U13 đã vượt qua Vòng loại giải Bóng đá Thiếu niên (U13) toàn quốc Yamaha cup 2023, giành suất vào vòng chung kết.

4. Công tác giáo dục:

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2022-2023 và chuẩn bị cho việc thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia 2023, thi tuyển vào lớp 10 năm học 2023-2024 (thi vào ngày 08-10/6/2023). Về thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia 2023, theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo thi tại Đồng Tháp tổ chức 01 cụm thi tốt nghiệp THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, dành cho tất cả các thí sinh đăng ký dự thi tại tỉnh Đồng Tháp, tổ chức vào các ngày 27-30/6/2023 quy chế kỳ thi được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm quyền của thí sinh dự thi. Theo đó, toàn tỉnh dự kiến có 35 điểm thi với tổng số 670 phòng thi tập trung tại 12 huyện, thành phố và có 15.672 học sinh đăng ký dự thi (tăng 1.077 thí sinh so với năm 2022); trong đó, có 13.756 thí sinh học theo chương trình GDTHPT, 1.481 thí sinh học theo chương trình GDTX, 435 thí sinh tự do. .

Để đảm bảo cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông diễn ra an toàn, đúng quy chế, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc từ khâu sao in đề thi đến công tác coi thi, chấm thi, trên cơ sở công bằng, đúng năng lực và không chạy theo thành tích. Ngoài ra, các sở, ngành và địa phương phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đến phòng thi an toàn, đúng thời gian quy định, đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự, các vấn đề về y tế tại khu vực thi.

Để chuẩn bị cho năm học mới 2023-2024, ngành giáo dục đang khẩn

trương triển khai công tác xây dựng, sửa chữa trường lớp, chuẩn bị sách giáo khoa. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên các cấp đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ giáo viên.

5. Công tác Y tế:

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn. Truyền thông người dân thực hiện phòng chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo khuyến cáo của Bộ Y tế “thông điệp V2K” tại các nơi tập trung đông người, các lễ hội. Bên cạnh đó, luôn tăng cường công tác kiểm tra, phòng chống dịch Covid-19 tại các cửa khẩu. Tiếp tục rà soát các ổ dịch lây lan nhanh, tỷ lệ nặng cao, liên quan đến người về từ các nước đang bùng phát dịch và các nước có các biến chủng SARS-CoV-2.

Ngành Y tế tiếp tục tăng cường xử lý kịp thời các ổ dịch, kết hợp với chiến dịch diệt lăng quăng tại các nơi nguy cơ xuất hiện dịch. Tăng cường thực hiện chiến dịch diệt muỗi, lăng quăng tại nơi công cộng (bệnh viện, trường học, nơi làm việc,...). Tập trung công tác truyền thông đại chúng gửi các thông điệp, tin ngắn, mẫu chuyện,... Duy trì thường xuyên phát thanh trên loa, đài và tăng số lượt phát tại những nơi nguy cơ cao có dịch. Hiện tại trên địa bàn Tỉnh chưa ghi nhận trường hợp nhiễm hay nghi nhiễm các bệnh: đậu mùa khỉ, vi rút Adreno, cúm A/H5N1 trên người, vi rút Marburg,...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 31/5/2023 như sau: Sốt xuất huyết: 1.382 cas; Bệnh tiêu chảy: 3.656 cas; Bệnh viêm não do virus: 14 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 698 cas; Bệnh cúm 3.535 cas; Lao phổi 57 cas; Bệnh sởi 02 cas.

6. Tình hình trật tự và an toàn giao thông:

Trật tự an toàn xã hội: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/5/2023 đến 15/6/2023 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 02 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 4.100 triệu đồng. Thiệt hại về người: không gây thiệt hại về người. Đã điều tra, làm rõ nguyên nhân 01 vụ cháy do chập điện.

Từ 15/5/2023 đến 15/6/2023, xảy ra 09 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý trong tháng là 10 vụ, với số tiền xử phạt là 187 triệu đồng.

Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 43 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý được 39 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 1.068,40 triệu đồng.

An toàn giao thông: Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông

Tỉnh, từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/6/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 35 vụ tai nạn giao thông, làm 35 người chết và 08 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 07 vụ, số người chết giảm 08 người, số người bị thương tăng 03 người. Trong số 35 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG CÁC THÁNG CÒN LẠI CỦA NĂM 2023

Các khó khăn lớn trong thời gian tới:

- Tác động của chiến tranh Nga - Ukraine lên nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam.
- Áp lực lạm phát tại Việt Nam và trên thế giới;
- Tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước phát triển (Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Quốc) ở mức thấp;
- Nhu cầu trong nước tăng thấp.

Để tăng trưởng về kinh tế trong các quý tiếp theo của năm và cả năm 2023 đạt mức cao cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Thực hiện tốt kế hoạch gieo trồng vụ Hè thu và vụ Thu đông;
- Tiếp tục phát triển sản xuất thủy sản theo hướng ổn định, bền vững trên cơ sở đầu tư một cách có hiệu quả các vùng sản xuất thủy sản tập trung, nhất là sản xuất con giống, sản phẩm thủy sản có chất lượng cao;
- Đẩy mạnh việc thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Tiếp tục hỗ trợ khu vực thương mại - dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch trong phục hồi sản xuất;
- Vận dụng tốt các gói hỗ trợ của Nhà nước vào tình hình thực tế của Tỉnh;
- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho người lao động, người nghèo, lao động gặp nhiều khó khăn sự để đảm bảo sự ổn định của xã hội;
- Sự đồng hành, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, lãnh đạo các cấp ngành là một nhân tố góp phần quan trọng vào sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh.

KẾT LUẬN

Qua 6 tháng đầu năm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, kinh tế của Tỉnh vẫn duy trì được đà tăng trưởng, tình hình xã hội ổn định, an ninh trật tự được bảo đảm. Đây là nỗ lực phấn đấu rất lớn của Đảng bộ, Chính quyền các cấp và nhân dân trong

Tỉnh, tạo ra được sự đồng thuận trong nhân dân cùng chung sức vượt qua giai đoạn khó khăn để hướng tới một thời kỳ phát triển mới trong thời gian tới./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (2);
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Tài khoản quốc gia:

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Tổng số (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Tổng số (triệu đồng)	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	52.707.349	100,00	29.671.977	105,89
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.602.517	33,40	9.602.717	105,38
Công nghiệp và xây dựng	10.739.763	20,38	7.102.616	105,53
Công nghiệp	8.616.834	16,35	5.849.447	105,17
Xây dựng	2.122.929	4,03	1.253.169	107,23
Dịch vụ	21.097.195	40,03	11.115.226	107,41
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.267.874	6,20	1.851.418	101,26

Ghi chú: - Đã cập nhật số liệu tăng trưởng của Tổng cục Thống kê.

2. Thu - Chi ngân sách (ước đến 30/6/2023):

2.1. Thu ngân sách

Chi tiêu	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Số liệu kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Kỳ BC so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.590.000	4.122.717	4.197.741	98,21	100,00	100,00
I. Thu nội địa	7.440.000	4.014.717	4.027.741	99,68	97,38	95,95
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	600.000	220.363	379.151	58,12	5,35	9,03
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	29.448	34.885	84,41	0,71	0,83
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.265.000	1.013.491	613.892	165,09	24,58	14,62
Thuế thu nhập cá nhân	600.000	395.438	362.140	109,19	9,59	8,63
Thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	464.497	621.429	74,75	11,27	14,80
Thu phí, lệ phí	455.000	241.255	297.489	81,10	5,85	7,09
Trong đó: Lệ phí trước bạ	295.000	154.975	190.668	81,28	3,76	4,54
Các khoản thu về nhà, đất	1.025.000	520.669	728.723	71,45	12,63	17,36
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.600.000	939.476	800.515	117,36	22,79	19,07
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	8.226	1.197	687,22	0,20	0,03
Thu khác ngân sách	250.000	179.673	146.346	122,77	4,36	3,49
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	50.000	-	40.142	-	0,00	0,96
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	0,00	0,00
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	150.000	108.000	170.000	63,53	2,62	4,05
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-

2.2. Chi ngân sách

Chi tiêu	Dự toán năm 2023 (triệu đồng)	Số liệu kỳ báo cáo (triệu đồng)	Số liệu cùng kỳ năm trước (triệu đồng)	Kỳ BC so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	13.191.488	6.492.558	5.628.906	115,34	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.561.000	1.729.400	1.110.183	155,78	26,64	19,72
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	9.353.865	4.678.535	4.423.657	105,76	72,06	78,59
Chi quốc phòng	212.228	105.950	105.749	100,19	1,63	1,88
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	114.276	57.050	52.874	107,90	0,88	0,94
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.179.745	2.089.535	1.915.257	109,10	32,18	34,03
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KH hóa gia đình	750.000	375.000	370.000	101,35	5,78	6,57
Chi khoa học, công nghệ	31.000	15.000	15.000	100,00	0,23	0,27
Chi văn hóa, thông tin	78.978	45.000	38.843	115,85	0,69	0,69
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.757	22.000	20.920	105,16	0,34	0,37
Chi thể dục, thể thao	38.378	19.000	18.960	100,21	0,29	0,34
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.670	68.000	66.115	102,85	1,05	1,17
Chi sự nghiệp kinh tế	1.793.642	896.000	854.255	104,89	13,80	15,18
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.388.540	693.000	678.350	102,16	10,67	12,05
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	539.140	269.000	258.039	104,25	4,14	4,58
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-	-
Chi khác	48.511	24.000	29.295	81,93	0,37	0,52
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	2.000	100,00	0,03	0,04
V. Chi dự phòng ngân sách	274.623	82.623	93.066	88,78	1,27	1,65
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-	-

3. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2022 (tỷ đồng)	Ước thực hiện đến 30/6/2023 (tỷ đồng)	So với 31/12/2022 (%)
I. Nguồn vốn huy động	61.620	65.317	106,00
- Tiền gửi tiết kiệm	41.897	45.954	109,68
- Tiền gửi thanh toán	19.231	18.768	97,59
- Phát hành giấy tờ có giá	492	595	120,93
II. Tổng dư nợ tín dụng	94.228	98.594	104,63
1. Dư nợ ngắn hạn	70.858	73.086	103,14
2. Dư nợ trung dài hạn	23.370	25.508	109,15
III. Nợ xấu	481	1.020	212,06
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,51	1,03	-

4. Sản xuất nông nghiệp

a. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 17/6)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 17/6/2023	So với cùng 2022 (%)
1. Vụ Đông xuân 2022-2023			
a- Diện tích xuống giống	ha	202.682	101,59
- Lúa	ha	190.174	100,48
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.509	122,02
TĐ: + Ngô	ha	1.310	129,79
+ Khoai lang	ha	140	92,90
+ Đậu tương	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	109	254,42
+ Rau các loại	ha	5.221	121,67
b- Diện tích thu hoạch	ha	202.682	101,59
- Lúa	ha	190.174	100,48
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	12.509	122,02
TĐ: + Ngô	ha	1.310	129,79
+ Khoai lang	ha	140	92,90
+ Đậu tương	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	109	254,42
+ Rau các loại	ha	5.221	121,67
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.582.629	102,00
- Lúa	Tấn	1.390.055	100,38
- Các loại cây ngắn ngày khác:		192.574	117,69
+ Ngô	Tấn	12.683	131,63
+ Khoai lang	Tấn	3.366	92,92
+ Đậu tương	Tấn	-	-
+ Đậu các loại	Tấn	225	239,60
+ Rau các loại	Tấn	96.746	120,44
2. Vụ Hè thu 2023 (đến 17/6/2023)			
a- Diện tích xuống giống	ha	197.020	102,56
- Lúa	ha	184.543	102,51
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.477	103,29
TĐ: + Ngô	ha	2.152	98,29
+ Khoai lang	ha	159	43,21
+ Đậu tương	ha	0,6	10,53
+ Đậu các loại	ha	136	324,76
+ Rau các loại	ha	6.226	109,99
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	61.448	88,44
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	5.212	142,83
TĐ: + Ngô	ha	669	98,96
+ Khoai lang	ha	6	12,24
+ Đậu tương	ha	-	-
+ Đậu các loại	ha	83	252,12
+ Rau các loại	ha	3.242	130,78
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	430.396	92,33
- Các loại cây ngắn ngày khác:		64.747	118,65
TĐ: + Ngô	Tấn	5.820	98,96
+ Khoai lang	Tấn	154	12,23
+ Đậu tương	Tấn	-	-
+ Đậu các loại	Tấn	177	239,19
+ Rau các loại	Tấn	58.504	123,55

b. Sản xuất vụ Đông xuân 2022 - 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2021- 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2022- 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.394.387	1.402.738	100,60
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	189.264	190.174	100,48
Năng suất	Tạ/ha	73,17	73,09	99,90
Sản lượng	Tấn	1.384.752	1.390.055	100,38
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.009	1.310	129,79
Năng suất	Tạ/ha	95,49	96,84	101,42
Sản lượng	Tấn	9.635	12.683	131,63
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	151	140	92,90
Năng suất	Tạ/ha	240,57	240,62	100,02
Sản lượng	Tấn	3.623	3.366	92,92
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,8	-	-
Năng suất	Tạ/ha	25,00	-	-
Sản lượng	Tấn	7,0	-	-
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	25,4	21,2	83,43
Năng suất	Tạ/ha	44,47	44,48	100,02
Sản lượng	Tấn	113,0	94,3	83,45
<i>Rau</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.291	5.221	121,67
Năng suất	Tạ/ha	187,21	185,31	98,98
Sản lượng	Tấn	80.330	96.746	120,44

c. Chăn nuôi (thời điểm 01/4)

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Trâu (con)	1.512	1.632	107,94
Bò (con)	38.961	40.010	102,69
Lợn (con)	107.317	115.187	107,33
Gia cầm (Nghìn con)	7.017	7.117	101,43
Gà	2.725	2.783	102,13
Vịt	4.200	4.245	101,09

d. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	12.784	13.081	25.865	104,33	103,00	103,65
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	7.296	7.866	15.162	102,91	102,72	102,81
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	65	73	138	106,56	101,39	103,76
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	2.126	1.771	3.897	102,26	103,51	102,82
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	3.297	3.371	6.668	109,06	103,44	106,14
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (ngàn quả)	91.865	87.068	178.933	131,86	88,77	106,67

5. Lâm nghiệp

a. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 06	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	6	8	73	72,73	117,74
+ Gỗ khai thác	m3	17.686	14.178	70.547	153,14	126,76
+ Củi khai thác	ste	37.203	43.000	206.372	147,95	118,34
+ Số vụ cháy rừng	vụ	1	1	3	-	300,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	14,10	1,26	23,13	-	5.134,30
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-	-

b. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,0340	0,039	0,073	100,89	137,81	117,74
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m³)	23,593	46,954	70,547	102,28	144,50	126,97
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	74,362	132,01	206,372	91,37	141,94	118,34
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	23,13	23,13	-	5.134,3	5.134,3
Cháy rừng (Ha)	-	23,13	23,13	-	5.134,3	5.134,3
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

6. Thủy sản

a. Sản xuất thủy sản

	Diện tích thả nuôi tháng 6/2023	Diện tích đang nuôi đến cuối tháng ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 06	Cộng dồn
1. Diện tích thả nuôi thủy sản (ha)	338	4.526	70,27	96,92
Trong đó: Cá tra thâm canh	22	1.463	20,74	97,66
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	39.766	248.855	94,91	103,51
a. Nuôi trồng thủy sản	38.673	242.593	94,57	103,52
Trong đó: Cá tra thâm canh	30.812	194.900	102,06	102,56
b. Khai thác thủy sản	1.093	6.262	108,47	103,06

b. Sản phẩm thủy sản

	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Tổng sản lượng thủy sản	129.233	119.621	248.855	103,39	103,63	103,51
Cá	126.023	115.594	241.618	103,28	103,64	103,45
Tôm	1.151	1.455	2.606	116,97	94,79	103,45
Thủy sản khác	2.059	2.572	4.631	103,47	109,35	106,66
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	126.231	116.361	242.593	103,41	103,64	103,52
Cá	124.283	113.726	238.010	103,28	103,63	103,44
Tôm	1.135	1.442	2.577	117,13	94,68	103,41
Thủy sản khác	813	1.193	2.006	106,69	118,82	113,59
Sản lượng thủy sản khai thác	3.002	3.260	6.262	102,70	103,39	103,06
Cá	1.740	1.868	3.608	103,57	104,18	103,89
Tôm	16	13	29	106,67	108,33	107,41
Thủy sản khác	1.246	1.379	2.625	101,47	102,30	101,90

7. Sản xuất công nghiệp:

a. Sản phẩm công nghiệp tháng

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng đồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
						Tháng 6	Cộng dồn
Cát khai thác	1000 m3	306	387	2.181	126,55	66,37	38,94
+ Khai thác cát đen	"	306	387	2.181	126,55	67,01	42,54
+ Khai thác cát vàng	"	-	-	-	-	-	-
Cá phiê đông lạnh	Tấn	38.228	44.511	220.812	116,43	130,74	111,44
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	144.174	161.379	783.811	111,93	145,06	121,03
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t. tự	Tấn	1.838	1.888	11.311	102,74	80,72	81,63
Thức ăn thủy sản	Tấn	143.652	152.329	799.878	106,04	115,54	101,64
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	14.508	12.000	60.234	82,71	220,71	212,50
Áo quần các loại	1000 cái	763	800	4.505	104,80	94,57	115,89
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	462	475	2.091	102,76	228,72	109,49
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	52	62	308	118,59	137,14	137,87
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	107	133	660	124,80	109,42	165,15
Bê tông tươi	m3	15.592	17.230	82.351	110,51	107,53	100,96
Bia	Nghìn lít	1.824	1.737	7.784	95,21	111,56	85,47
Nước sản xuất	1000 m3	5.119	5.436	28.104	106,19	138,61	108,68

b. Sản phẩm công nghiệp quý

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				Quý I	Quý II
Cát khai thác	Nghìn m3	931	1.250	37,49	40,10
+ Khai thác cát đen	"	931	1.250	41,09	43,69
+ Khai thác cát vàng	"	0	0	0,00	0,00
Cá phiê đông lạnh	Tấn	101.357	119.455	102,43	120,42
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	351.213	432.598	111,47	130,10
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	5.581	5.729	88,49	75,90
Thức ăn thủy sản	Tấn	372.324	427.555	99,69	103,39
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	22.578	37.656	187,73	230,76
Áo quần các loại	1000 cái	2.175	2.330	115,40	116,36
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	732	1.359	76,92	141,86
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	151	156	165,77	118,52
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	302	358	168,69	162,27
Bê tông tươi	m3	34.411	47.940	97,69	103,45
Bia	Nghìn lít	2.798	4.986	60,98	110,35
Nước sản xuất	Nghìn m3	12.915	15.189	96,54	121,69

c. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng(%)

	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	102,00	111,46	123,09	105,69
Khai khoáng	21,19	126,55	65,96	36,91
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	21,19	126,55	65,96	36,91
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,45	111,55	123,01	106,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,84	111,97	126,78	108,91
Sản xuất đồ uống	139,10	92,57	119,96	91,82
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	378,66	82,71	220,71	212,50
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	89,69	82,75	62,58	99,41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,24	104,16	175,28	95,54
Chế biến gỗ và sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,99	124,57	117,05	103,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	112,17	113,21	161,51	101,39
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	152,44	121,11	124,02	148,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,59	112,52	128,70	114,14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,34	110,51	107,53	100,96
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,31	115,73	142,73	121,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	80,12	145,37	107,02	106,97
Sản xuất xe có động cơ	225,27	117,07	240,00	238,24
Sản xuất phương tiện vận tải khác	66,40	118,72	45,86	107,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	30,67	142,86	120,48	48,99
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	502,19	112,39	1.044,98	1.150,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,74	112,25	123,50	101,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,74	112,25	123,50	101,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,37	105,62	137,09	111,10
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	118,70	106,19	138,61	108,68
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,45	100,64	124,66	134,86
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

d. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý (%)

	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	100,89	110,16
Khai khoáng	35,47	38,07
Khai thác than cứng và than non	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-
Khai khoáng khác	35,47	38,07
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,07	110,57
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,64	114,89
Sản xuất đồ uống	64,27	120,04
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	187,73	230,76
Dệt	-	-
Sản xuất trang phục	114,82	86,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	72,08	118,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,07	100,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	79,70	121,67
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	166,92	134,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,36	119,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,69	103,45
Sản xuất kim loại	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	126,05	118,30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	114,42	100,78
Sản xuất xe có động cơ	247,50	231,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác	192,32	40,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50,53	47,70
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	1.690,20	794,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	92,16	109,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	92,16	109,90
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,21	122,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,54	121,69
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	138,76	131,20
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-

e. Chỉ số lao động (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	97,26	95,51	96,68
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	95,97	97,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,07	95,21	96,44
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,32	99,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	103,16	103,11
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,77	86,48	88,87
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	95,95	96,01	97,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,27	98,53	96,81

f. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến tháng

	tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,51	108,41	119,66	105,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,35	108,75	120,59	104,50
Sản xuất đồ uống	59,81	175,52	91,00	95,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	471,53	61,85	218,30	210,55
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	99,90	84,04	71,51	95,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	144,37	99,91	81,44	81,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	103,07	117,21	121,42	111,16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	100,34	108,38	132,69	89,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	131,22	116,86	109,98	135,69
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,71	111,05	127,44	112,56
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,33	110,51	107,52	99,46
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	121,44	110,17	134,40	122,39
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	82,53	142,28	108,13	107,53
Sản xuất xe có động cơ	225,29	117,08	240,00	238,24
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

g. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến tháng 6/2023

	tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,46	104,78	106,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,47	104,82	102,91
Sản xuất đồ uống	255,72	108,75	269,90
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,21	142,89	129,48
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	168,71	91,42	134,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,49	125,80	122,60
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	94,11	113,39	92,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	209,82	121,89	249,76
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	133,66	104,06	136,82
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	313,63	106,19	303,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	118,41	101,18	122,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	100,00	100,00	100,00
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

8. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/5/2023)

	Năm 2022			Năm 2023		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	327	2.447.228	3.463	255	1.313.845	1.185
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	7	3.500	29	8	9.200	21
Công ty TNHH	295	1.841.228	3.124	233	1.154.266	1.067
Công ty cổ phần	25	602.500	310	14	150.379	97
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	17.400	27	5	34.700	69
B. Khai khoáng	1	10.000	3	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	252.400	659	40	187.400	211
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	16.000	20	-	-	-
F. Xây dựng	61	567.400	332	34	192.680	144
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	164	1.087.190	2.033	122	594.277	477
H. Vận tải kho bãi	10	14.968	70	2	4.900	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	14.500	23	3	2.300	6
J. Thông tin và truyền thông	3	730	19	2	300	9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	5.000	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	343.900	43	9	173.558	62
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13	29.700	51	19	82.880	93
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	75.850	143	8	21.350	47
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	3.100	15	6	1.500	45
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	2.000	1	3	12.500	6
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	5	12.090	24	1	500	10
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	164	-	-	200	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	127	-	-	70	-	-
4. Số DN giải thể	62	-	-	44	-	-

9. Vốn đầu tư phát triển:

a. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo quý tính theo giá thực tế

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm
TỔNG SỐ	5.186.929	6.059.789	11.246.718	110,41	120,40	115,57
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.358.545	1.829.199	3.187.744	141,99	158,67	151,10
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	1.323	1.323	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	25.900	29.150	55.050	79,39	87,85	83,66
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.551.643	3.900.038	7.451.681	104,28	112,12	108,24
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.262	136	4.398	38,42	0,52	11,73
Vốn huy động khác	246.579	299.943	546.522	94,81	98,86	96,99

b. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 6	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	731.750	781.208	3.242.764	106,76	180,63	159,89
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	52.050	53.178	291.126	102,17	121,56	118,39
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	679.700	728.030	2.951.638	107,11	187,28	165,62
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	676.700	725.146	2.845.854	107,16	203,72	174,14
+ Ngân sách trung ương	368.600	394.234	1.163.591	106,95	576,98	317,35
+ Ngân sách địa phương	308.100	330.912	1.682.263	107,40	115,05	132,71
b. Vốn vay	26.750	27.200	235.448	101,68	63,63	106,45
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	8.500	8.700	132.420	102,35	31,97	98,25
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.700	9.950	55.050	102,58	92,56	98,27
d. Vốn khác	18.600	18.912	106.412	101,68	82,12	91,25

c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 6/2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
					tháng 6	cộng dồn
TỔNG SỐ	679.700	728.030	2.951.638	107,11	187,28	165,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	543.400	581.598	2.222.186	107,03	222,87	178,74
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.800	98.856	504.085	106,53	105,56	119,83
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	334.800	359.556	975.493	107,39	896,45	470,92
Vốn nước ngoài (ODA)	8.500	8.700	162.359	102,35	22,03	86,97
Xổ số kiến thiết	107.300	114.486	580.249	106,70	130,51	135,34
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	136.300	146.432	729.452	107,43	114,60	135,35
Vốn cân đối ngân sách huyện	104.380	112.568	557.948	107,84	107,65	127,14
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	46.800	48.100	254.879	102,78	106,27	114,71
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	27.500	29.200	146.919	106,18	149,60	175,07
Vốn khác	4.420	4.664	24.585	105,52	126,53	152,13
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I	Quý II
TỔNG SỐ	1.122.439	1.829.199	147,12	179,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	802.119	1.420.067	146,83	203,75
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	228.379	275.706	130,55	112,20
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	206.568	768.925	209,80	707,45
Vốn nước ngoài (ODA)	106.139	56.220	131,36	53,10
Xổ số kiến thiết	261.033	319.216	135,90	134,89
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	320.320	409.132	147,84	126,96
Vốn cân đối ngân sách huyện	244.500	313.448	139,06	119,17
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	115.079	139.800	117,19	112,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	64.519	82.400	187,01	166,74
Vốn khác	11.301	13.284	177,97	135,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

10. Xuất - nhập khẩu

a. Xuất khẩu

Chỉ tiêu	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	134.476	136.274	769.454	101,34	82,73	83,55
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu	108.919	110.590	582.771	101,53	90,07	79,28
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	26.279	26.440	191.095	100,61	61,56	100,62
+ Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
+ Kinh tế tư nhân	83.799	84.918	452.784	101,34	79,59	69,65
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	24.398	24.916	125.575	102,12	165,30	155,02
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	54.930	55.649	297.624	101,31	68,48	60,25
+ Gạo	27.870	28.293	152.145	101,52	213,66	171,96
+ Bánh phồng tôm	986	1.003	6.020	101,67	58,25	59,86
+ Sản phẩm may	16.577	16.903	79.579	101,97	89,79	90,98
+ Hàng hóa khác	34.113	34.426	234.086	100,92	69,30	97,15
TD: Xăng dầu	25.557	25.685	186.684	100,50	61,23	100,45
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	20.431	20.722	112.300	101,42	77,93	72,38
+ Gạo (tấn)	45.677	46.417	262.920	101,62	179,37	154,31
+ Bánh phồng tôm	797	810	4.353	101,63	67,22	67,87

b. Nhập khẩu:

Chỉ tiêu	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	59.204	59.967	357.351	101,29	93,82	83,28
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	29.219	29.585	243.564	101,25	72,32	103,14
+ Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
+ Kinh tế tư nhân	16.082	16.292	70.842	101,31	90,42	55,60
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.903	14.089	42.944	101,34	282,35	65,53
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	28.893	29.245	241.930	101,22	71,87	103,29
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	5.469	5.550	28.094	101,48	152,60	249,06
+ Nguyên phụ liệu dệt may	15.135	15.345	53.901	101,39	367,11	86,89
+ Hàng khác	9.707	9.826	33.425	101,22	63,79	27,50
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	42.232	42.745	307.170	101,21	144,29	144,80

11. Thương mại - Dịch vụ:**a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2023***DVT: triệu đồng*

	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	10.478.265	10.567.995	63.308.572	100,86	114,30	114,07
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	8.251.762	8.323.529	49.807.510	100,87	111,98	112,01
+ Khách sạn nhà hàng	1.455.686	1.469.217	9.065.516	100,93	122,67	124,79
+ Du lịch, lữ hành	3.290	3.695	18.839	112,31	102,35	199,73
+ Dịch vụ	767.527	771.554	4.416.707	100,52	125,44	117,44

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6/2023*DVT: triệu đồng,%*

	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
TỔNG SỐ	8.251.762	8.323.529	49.807.510	100,87	111,98	112,01
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.449.092	3.475.320	20.775.699	100,76	105,78	106,55
2. Hàng may mặc	242.476	245.252	1.436.341	101,14	113,26	108,98
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	514.560	517.630	3.245.617	100,60	132,55	133,77
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	71.674	70.245	436.268	98,01	133,49	119,65
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	978.650	988.651	5.919.099	101,02	108,50	108,24
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	46.145	46.834	259.290	101,49	123,30	106,80
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	269.860	273.860	1.628.574	101,48	121,46	114,95
8. Xăng dầu các loại	837.064	843.640	5.065.313	100,79	121,87	133,78
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	75.690	76.826	447.213	101,50	118,54	111,72
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.317.750	1.332.275	7.916.041	101,10	110,59	106,56
11. Hàng hóa khác	356.495	359.756	2.120.726	100,91	132,83	129,94
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92.306	93.240	557.329	101,01	115,72	115,46

c. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

<i>ĐVT: triệu đồng,%</i>				
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	24.700.463	25.107.047	118,67	125,13
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
1. Lương thực, thực phẩm	10.311.107	10.464.592	115,94	117,59
2. Hàng may mặc	708.026	728.315	111,21	120,74
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.598.777	1.646.840	140,18	174,24
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	217.598	218.670	105,22	144,24
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	2.923.550	2.995.549	128,94	121,70
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	126.159	133.131	98,17	124,63
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	814.174	814.400	105,11	128,09
8. Xăng dầu các loại	2.514.072	2.551.241	177,83	167,70
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	218.417	228.796	126,44	135,38
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.945.440	3.970.601	94,05	106,93
11. Hàng hóa khác	1.046.205	1.074.521	143,92	167,36
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	276.938	280.391	107,62	129,48

d. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6/2023

<i>ĐVT: triệu đồng,%</i>						
	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.455.686	1.469.217	9.065.516	100,93	122,67	124,79
Dịch vụ lưu trú	25.254	25.972	149.669	102,84	104,56	120,07
Dịch vụ ăn uống	1.430.432	1.443.245	8.915.847	100,90	123,06	124,88
Du lịch lữ hành	3.290	3.695	18.839	112,31	102,35	199,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	767.527	771.554	4.416.707	100,52	125,44	117,44

e. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2023

<i>ĐVT: triệu đồng,%</i>				
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.500.168	4.565.348	112,14	104,57
Dịch vụ lưu trú	73.408	76.261	119,19	112,65
Dịch vụ ăn uống	4.426.760	4.489.087	112,03	104,44
Du lịch lữ hành	8.606	10.233	199,31	172,59
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.966.533	3.052.449	159,65	148,89

12. Giao thông vận tải:

a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tháng 6/2023 (ĐVT: triệu đồng,%)

	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022	
					Tháng 6	Cộng dồn
TỔNG SỐ	252.491	255.109	1.472.170	101,04	116,52	115,14
Vận tải hành khách	120.763	122.082	707.558	101,09	110,97	121,94
Đường bộ	111.531	112.762	652.135	101,10	111,38	123,02
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.231	9.320	55.424	100,96	106,21	110,51
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	114.196	115.368	662.454	101,03	124,48	109,94
Đường bộ	54.114	54.888	315.399	101,43	115,15	110,80
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60.082	60.480	347.055	100,66	134,36	109,17
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	17.532	17.659	102.158	100,72	108,67	106,61
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	17.532	17.659	102.158	100,72	108,67	106,61
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ theo quý năm 2023 (ĐVT: triệu đồng,%)

	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
TỔNG SỐ	713.308	758.862	118,75	107,90
Vận tải hành khách	344.426	363.133	133,03	102,47
Đường bộ	316.809	335.326	135,56	102,21
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	27.617	27.807	109,52	105,74
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	319.413	343.041	106,32	113,19
Đường bộ	152.407	162.991	107,31	113,93
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	167.006	180.050	105,43	112,54
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	49.469	52.689	119,70	114,82
Bốc xếp	-	-	-	-
Kho bãi	49.469	52.689	119,70	114,82
Hoạt động khác	-	-	-	-

c. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng

ĐVT: triệu đồng, %

	Chính thức tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 202	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2022 (%)	
					Tháng 6	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.167	3.204	18.977	101,14	111,17	111,12
Đường bộ	1.027	1.045	6.058	101,75	111,59	122,82
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.140	2.159	12.918	100,85	110,97	106,37
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	73.889	75.807	436.762	102,60	110,03	123,18
Đường bộ	71.024	72.924	419.203	102,68	110,22	124,11
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.865	2.883	17.559	100,61	105,56	104,57
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	865	871	5.129	100,72	117,45	109,41
Đường bộ	335	336	1.945	100,30	113,60	110,79
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	531	536	3.183	100,98	120,00	108,58
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	79.901	81.335	474.345	101,79	108,82	106,75
Đường bộ	19.460	19.960	112.209	102,57	111,63	107,77
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60.441	61.376	362.137	101,55	107,93	106,44
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

d. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý 6 tháng đầu năm 2023 (phân theo quý)

ĐVT: triệu đồng, %

	Thực hiện Quý I năm 2023	Ước tính Quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.336	9.641	107,78	107,84
Đường bộ	2.957	3.102	126,62	115,13
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6.379	6.539	100,83	104,70
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	212.802	223.960	112,63	111,01
Đường bộ	204.257	214.947	113,18	111,29
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.546	9.013	100,88	104,65
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.507	2.622	107,66	109,35
Đường bộ	940	1.005	107,84	113,37
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.567	1.617	107,54	106,99
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	232.150	242.196	107,19	105,56
Đường bộ	53.222	58.987	105,16	110,14
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	178.928	183.209	107,81	104,17
Đường biển	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

13. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và USD Mỹ tháng 6/2023 (%)

	Tháng 6 năm 2023 so với				Bình quân quýII năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023		
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	110,02	102,35	100,94	100,45	102,33	102,91
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,86	105,60	101,27	100,55	105,34	105,51
- Lương thực	120,21	103,89	103,46	100,84	103,36	102,84
- Thực phẩm	117,08	105,53	100,77	100,63	105,28	105,78
- Ăn uống ngoài gia đình	109,74	107,00	101,14	100,13	106,91	106,63
2. Đồ uống và thuốc lá	106,56	104,08	102,44	100,47	103,64	102,74
3. May mặc, mũ nón, giày dép	110,38	105,34	103,36	101,46	104,27	103,45
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,74	103,17	102,26	100,60	101,90	102,05
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,54	105,92	103,52	100,35	105,35	104,32
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,22	100,02	100,03	100,00	100,03	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	107,28	89,97	101,74	100,33	92,96	95,44
8. Bưu chính viễn thông	100,19	100,60	100,49	99,97	100,63	100,59
9. Giáo dục	104,88	100,37	83,10	100,00	100,39	110,21
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,09	100,10	79,91	100,00	100,12	112,06
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,31	101,67	100,73	100,32	101,60	101,63
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	105,52	102,75	101,47	100,09	102,71	102,44
b. Chỉ số giá vàng	144,41	102,51	105,19	98,85	101,57	100,76
c. Chỉ số giá đô la mỹ	100,86	100,65	97,43	100,12	101,10	102,16

b. Chỉ số giá tháng 6 giai đoạn 2010-2023 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,42	109,65
- Năm 2011	100,90	121,04
- Năm 2012	99,94	106,99
- Năm 2013	100,05	105,29
- Năm 2014	100,36	104,07
- Năm 2015	100,28	100,27
- Năm 2016	100,45	102,19
- Năm 2017	99,88	101,40
- Năm 2018	100,60	104,37
- Năm 2019	99,74	101,92
- Năm 2020	100,50	104,38
- Năm 2022	100,19	102,82
- Năm 2023	100,27	103,02

14. Một số chỉ tiêu xã hội:

a. Một số chỉ tiêu xã hội tháng:

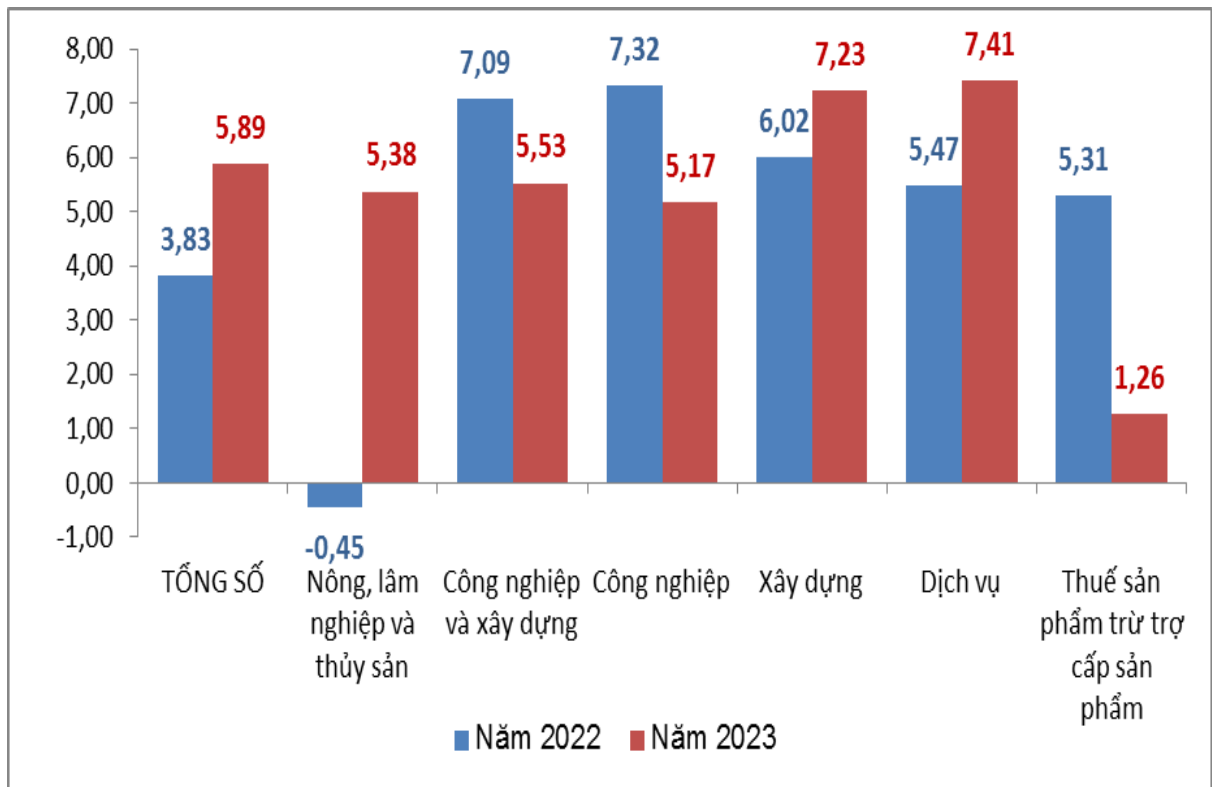
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	2
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	4.100
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	9	43
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	10	39
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	187	1.068,40
2. Y tế (tính đến 31/5/2023)			
- Số cas mắc Thương hàn	cas	0	0
- Số cas mắc Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	4	14
- Sốt xuất huyết	cas	204	1.382
- Sốt rét	cas	0	0
- Cúm	cas	668	3.535
- Cúm A(H5N1)	cas	0	0
- Bệnh tay chân miệng	cas	213	698
- Lao phổi	cas	8	57
- Lỵ amip	cas	0	1
- Lỵ trực trùng	cas	2	6
- Quai bị	cas	0	3
- Tiêu chảy	cas	763	3.656
- Sởi	cas	0	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 đến 16/6/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	35
- Đường bộ	vụ	x	35
- Đường thủy	b	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	83,33
- Đường bộ	%	x	85,37
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	35
- Đường bộ	người	x	35
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	81,40
- Đường bộ	%	x	83,33
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	8
- Đường bộ	người	x	8
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	160,00
- Đường bộ	%	x	160,00
- Đường thủy	%	x	-

b. Một số chỉ tiêu xã hội quý:

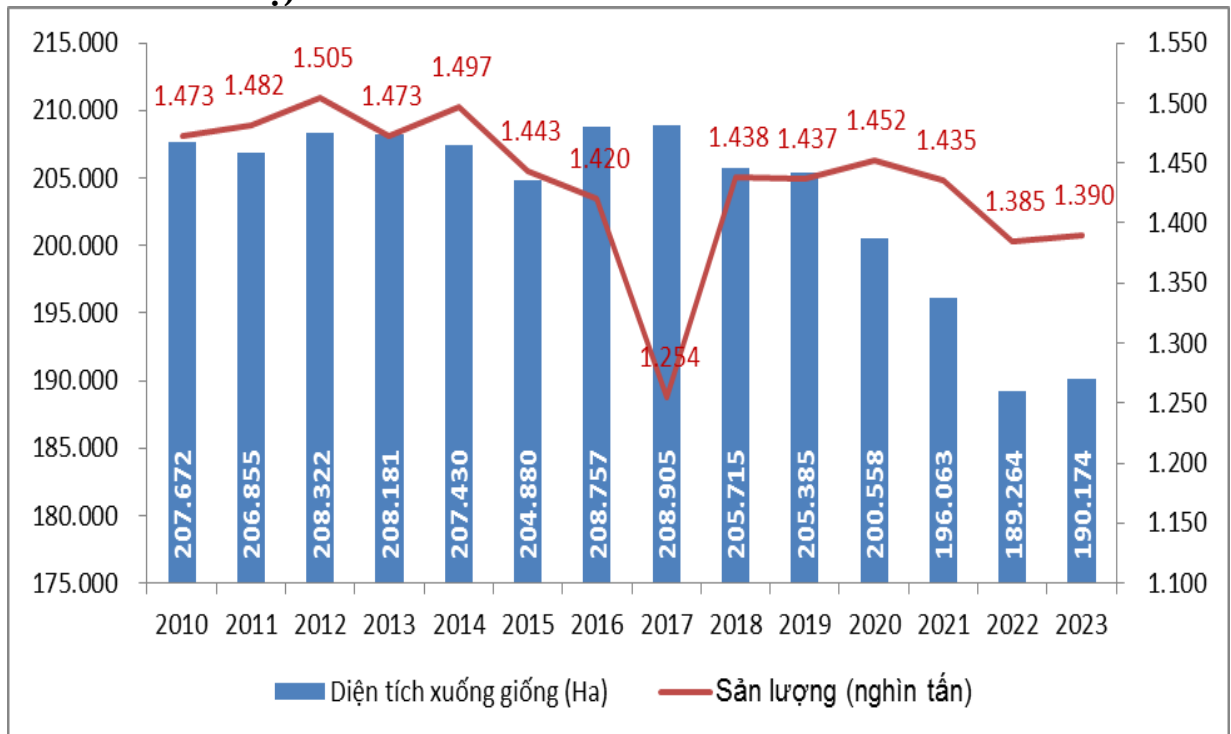
	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	18
Đường bộ	"	17	18
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Số người chết	Người	17	18
Đường bộ	"	17	18
Đường sắt	"	0	0
Đường thủy	"	0	0
Số người bị thương	Người	2	6
Đường bộ	"	2	6
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1
Số người chết	Người	0	0
Số người bị thương	"	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.200	3.400

PHỤ LỤC II

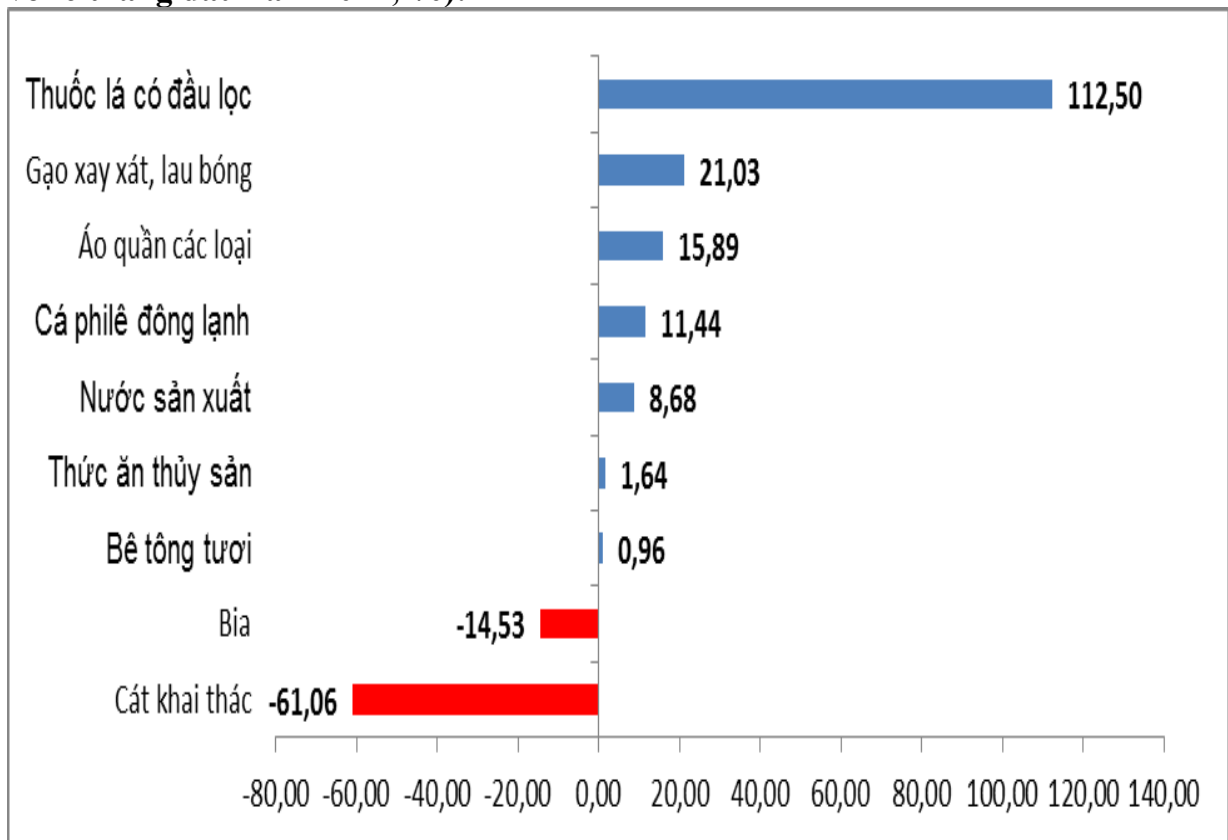
1. Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2022-2023, phân theo khu vực (%)



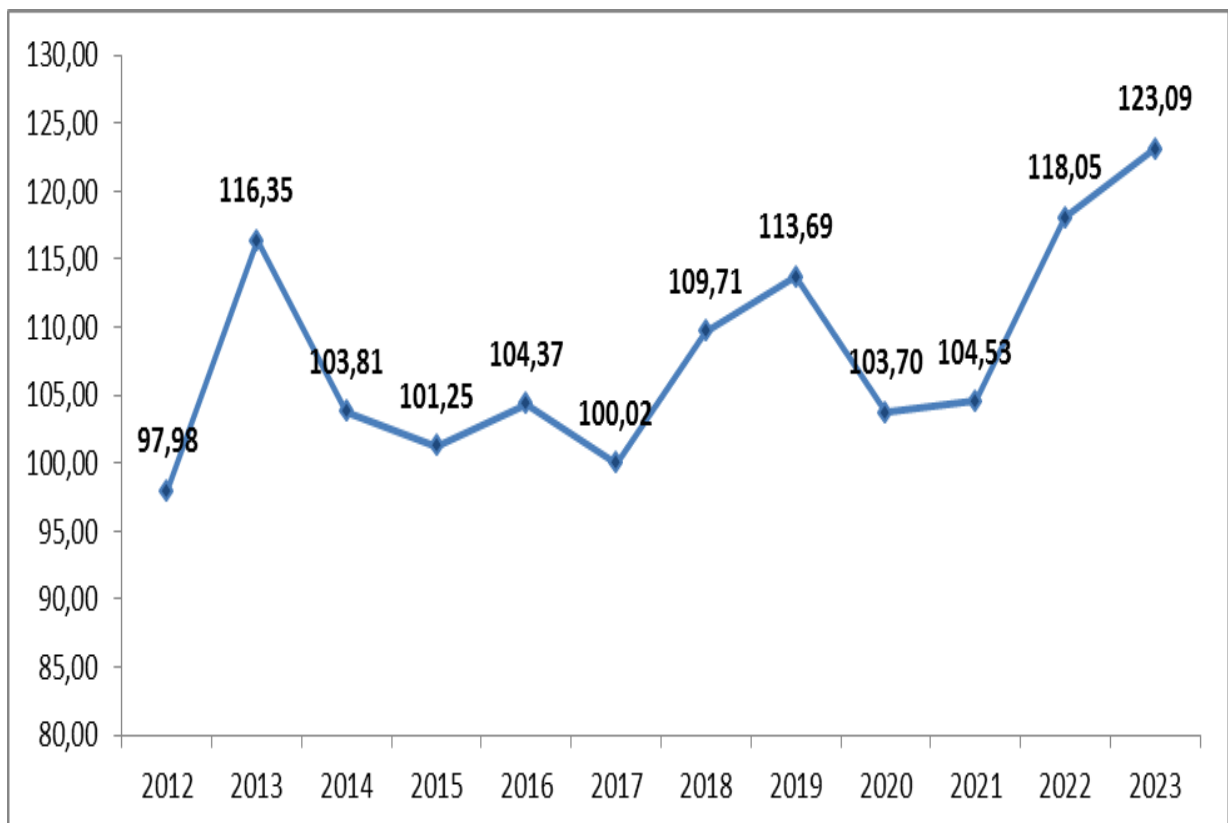
1. Diện tích và sản lượng lúa vụ Đông xuân giai đoạn 2010-2023 (vụ Đông xuân 2022-2023 số sơ bộ):



3. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022; %):

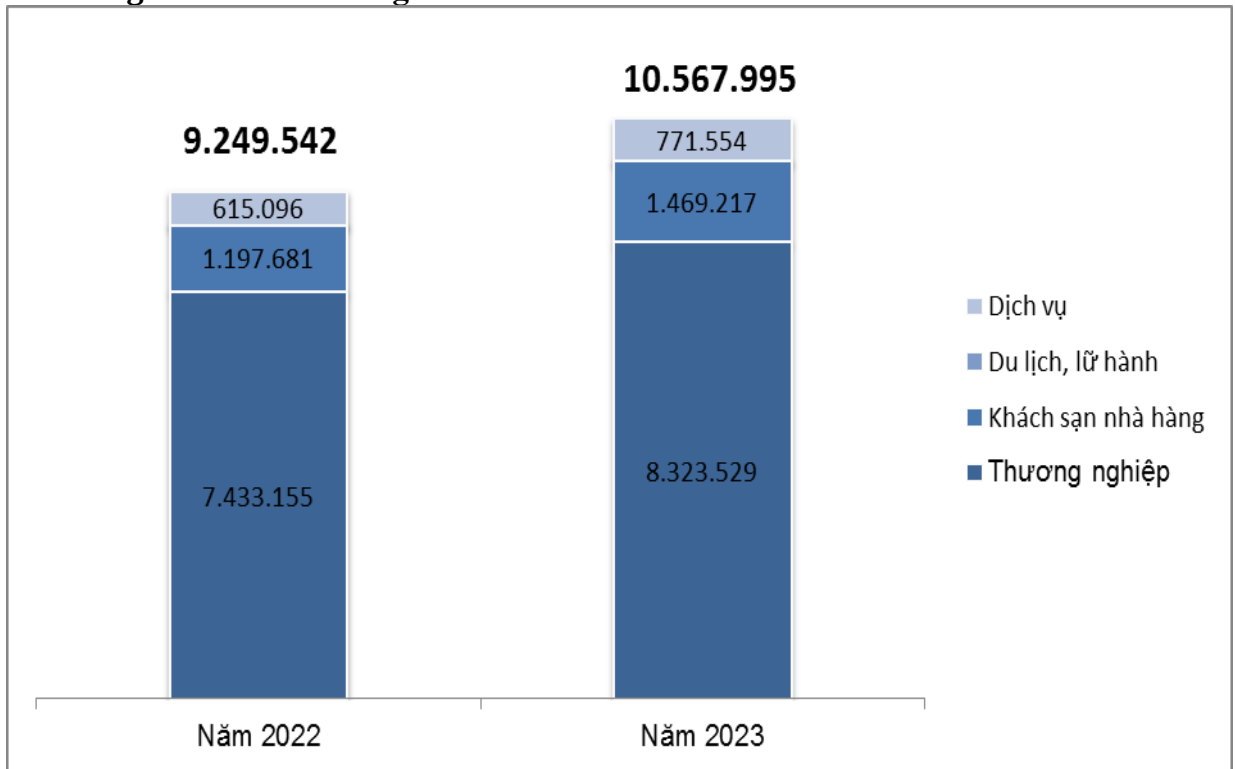


4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 các năm 2012-2023 (so cùng kỳ năm trước):

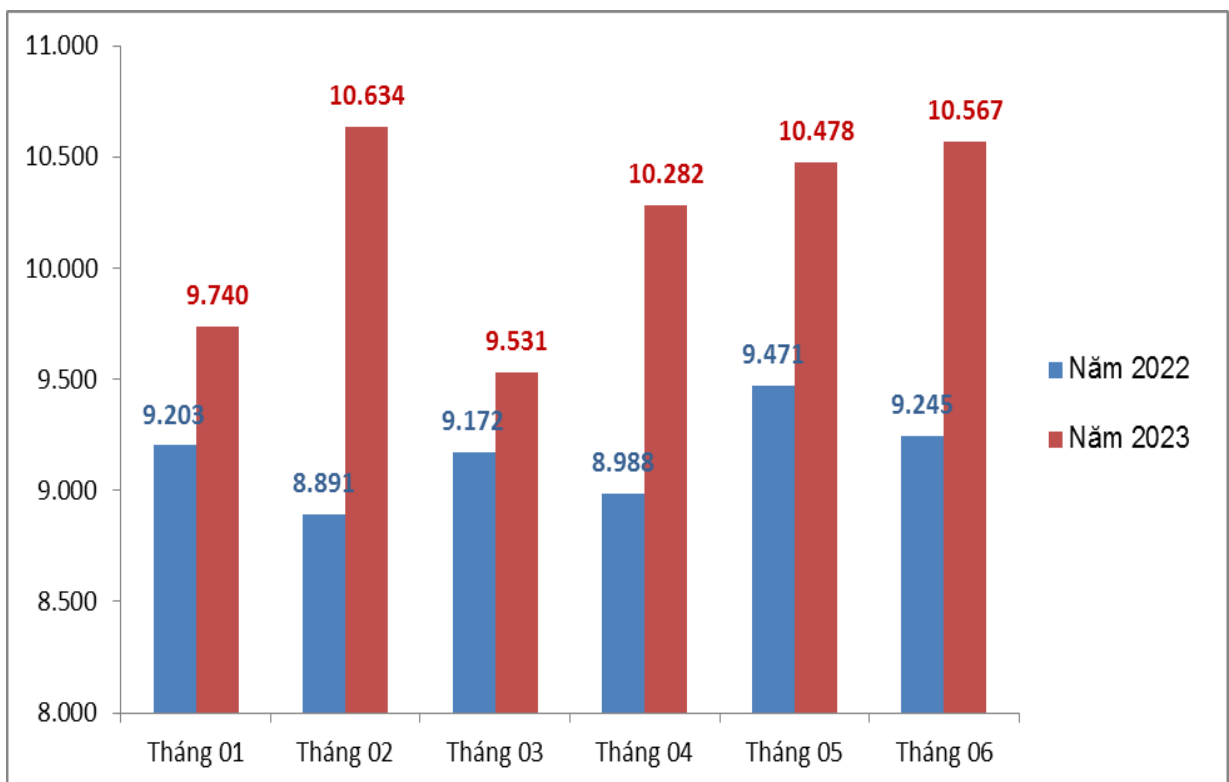


5. Tổng mức bán lẻ

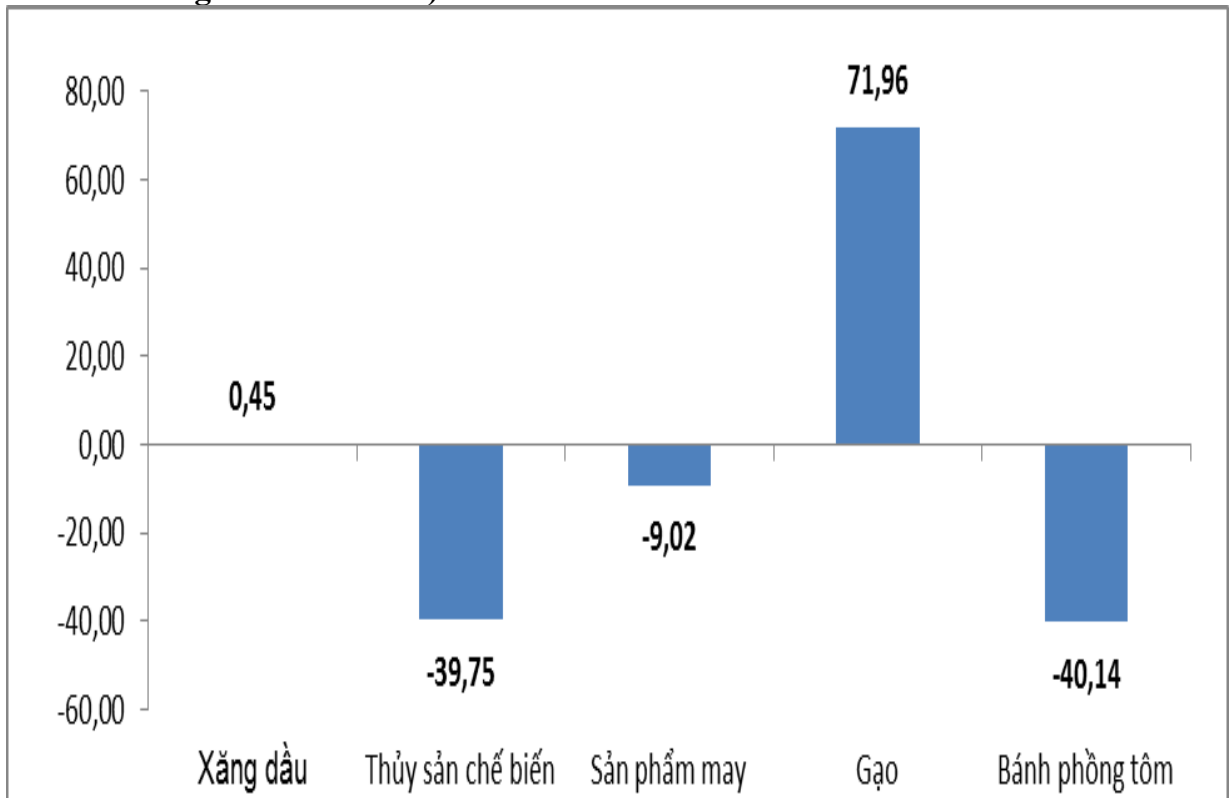
5.1. Tổng mức bán lẻ tháng 6 năm 2022 và 2023:



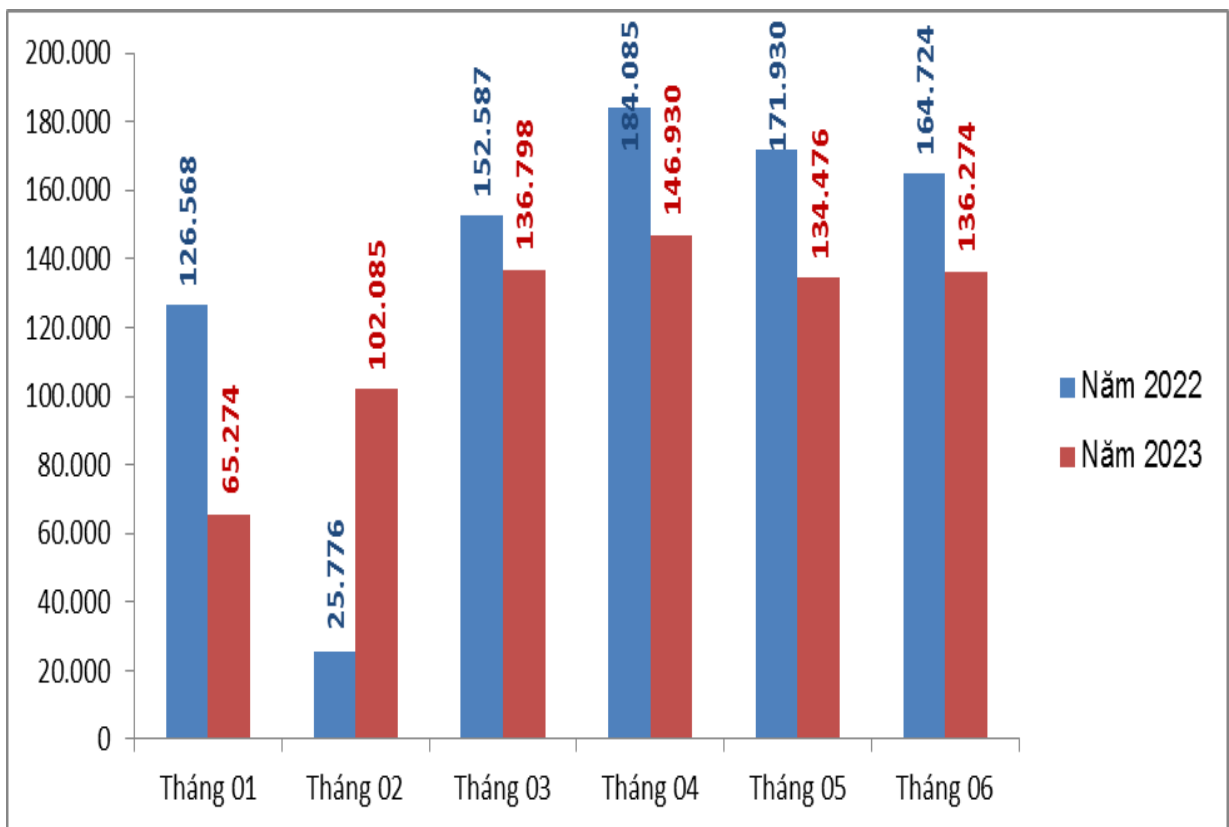
5.2. Tổng mức bán lẻ tháng 01-6 năm 2022 và 2023:



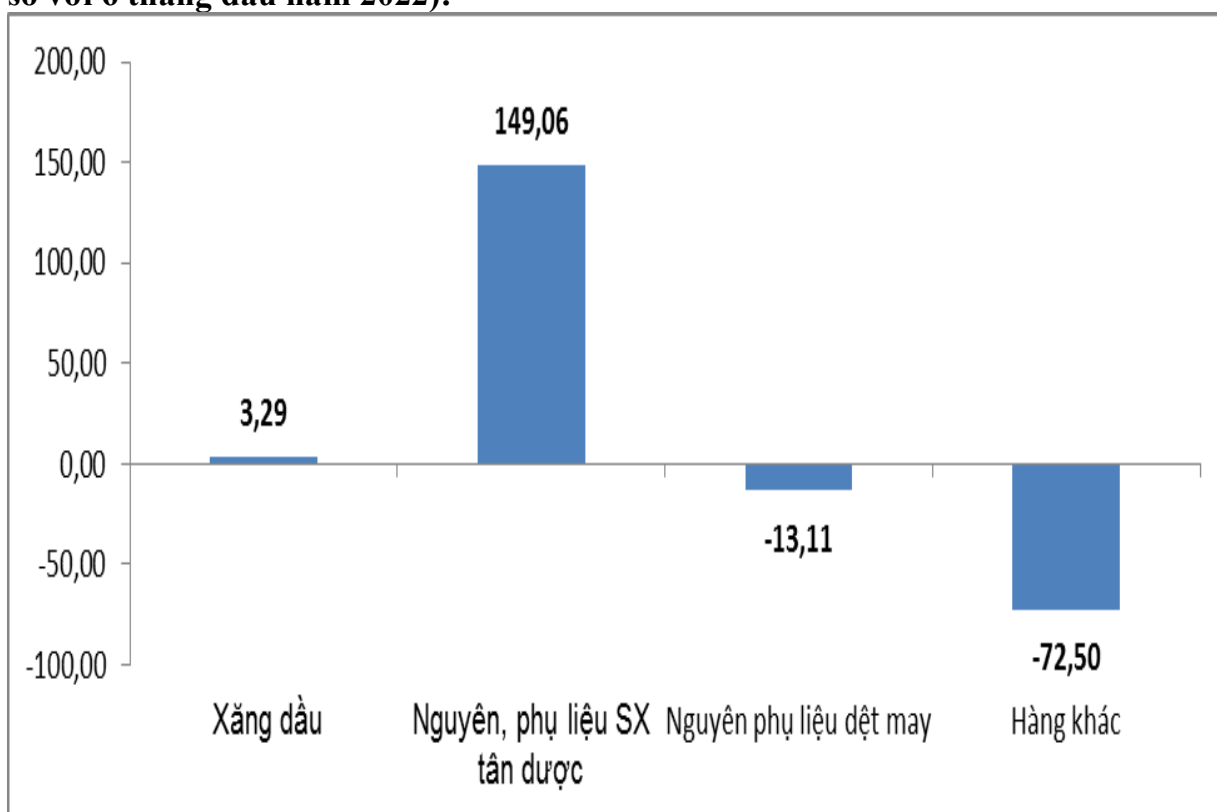
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022):



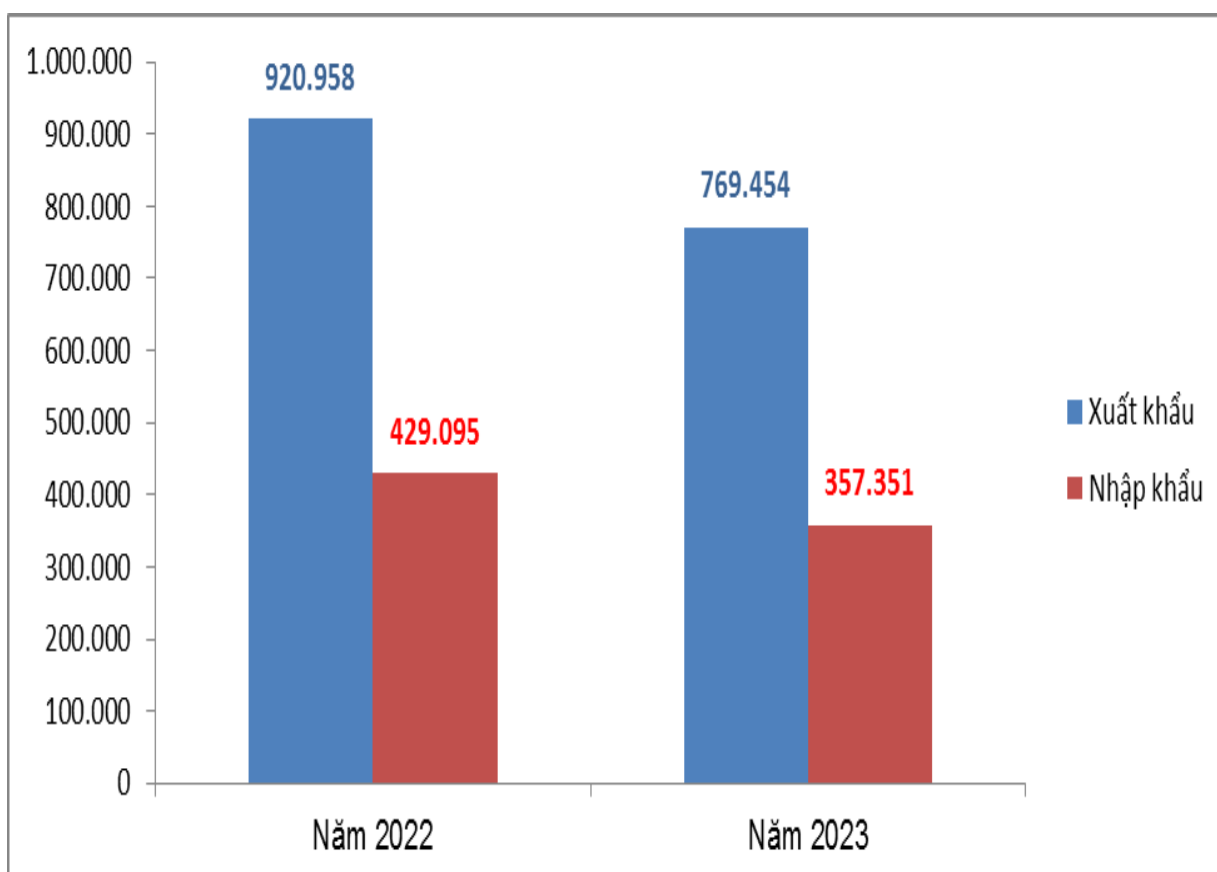
7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-6 năm 2022 và 2023:



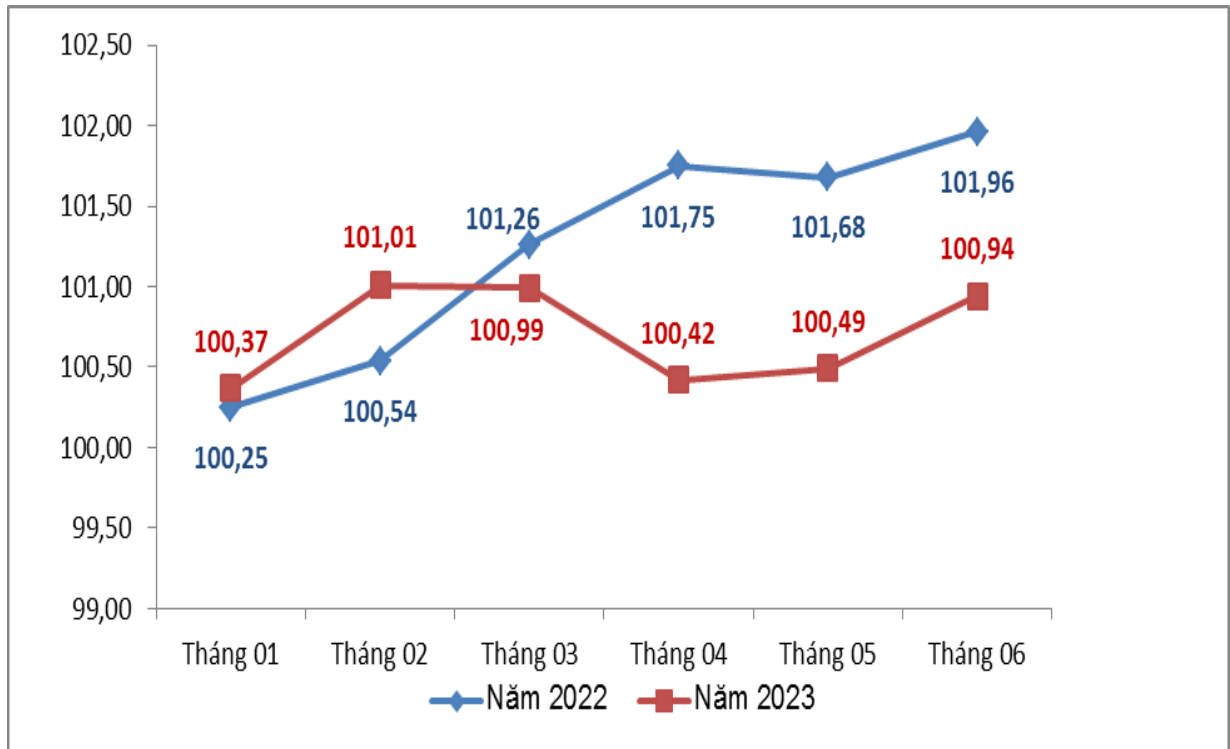
8. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022):



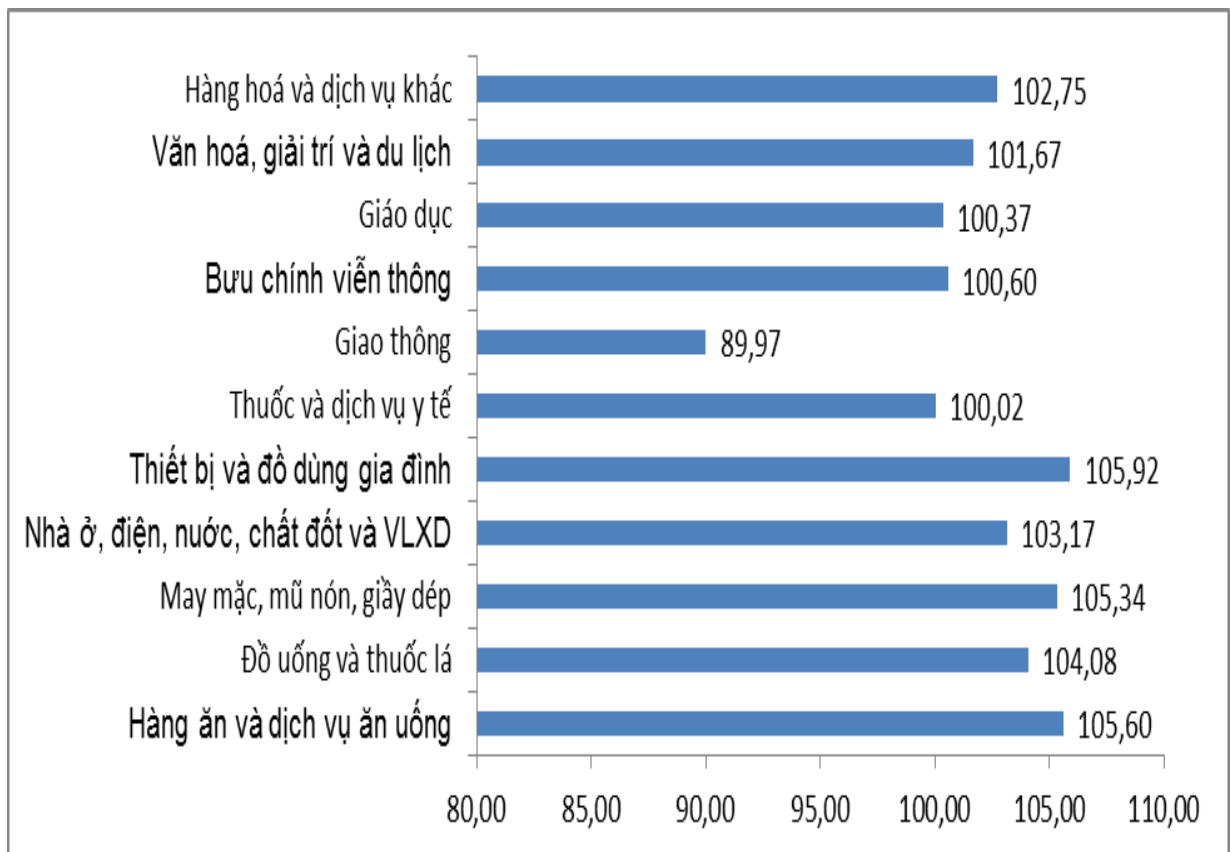
9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2022 và 2023:



10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 1-6 năm 2023



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2023 (so với cùng kỳ năm 2022)



12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 các năm 2010-2023 (%)